

BỘ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG

HỆ THỐNG BIỂU, MẪU LẬP QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT THỊ XÃ BẾN CÁT - TỈNH BÌNH DƯƠNG

**(Kèm theo Thông tư số 01/2021/TT-BTNMT ngày 12 tháng 4 năm 2021
của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường về việc Quy định chi tiết việc lập, điều chỉnh quy
hoạch, kế hoạch sử dụng đất)**

STT	Ký hiệu biểu	Tên biểu
1	Biểu 01/CH	Hiện trạng sử dụng đất năm 2021 của thị xã Bến Cát - tỉnh Bình Dương
2	Biểu 02/CH	Kết quả thực hiện KHSDĐ năm 2021 của thị xã Bến Cát - tỉnh Bình Dương
3	Biểu 06/CH	Kế hoạch sử dụng đất năm 2022 của thị xã Bến Cát - tỉnh Bình Dương
4	Biểu 07/CH	Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất năm 2022 của thị xã Bến Cát - tỉnh Bình Dương
5	Biểu 08/CH	Kế hoạch thu hồi đất năm 2022 của thị xã Bến Cát - tỉnh Bình Dương
6	Biểu 09/CH	Kế hoạch đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng năm 2022 của thị xã Bến Cát - tỉnh Bình Dương
7	Biểu 10/CH	Danh mục các công trình, dự án thực hiện trong năm 2022 của thị xã Bến Cát
8	Biểu 13/CH	Chu chuyển đất đai trong kế hoạch sử dụng đất năm 2022 của thị xã Bến Cát

BIỂU 01/CH: HIỆN TRẠNG SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2021
THỊ XÃ BẾN CÁT - TỈNH BÌNH DƯƠNG

Đơn vị tính: ha

Số TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính							
				Mỹ Phước	Chánh Phú Hòa	An Điền	An Tây	Thới Hòa	Hòa Lợi	Tân Định	Phú An
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...+(12)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)
	Tổng diện tích tự nhiên		23,435.41	2,150.21	4,634.51	3,121.64	4,401.25	3,793.01	1,705.35	1,653.53	1,975.91
1	Đất nông nghiệp	NNP	13,979.54	780.56	3,286.88	2,418.36	2,814.83	680.47	1,347.66	1,102.24	1,548.54
	<i>Trong đó:</i>										
1.1	Đất trồng lúa	LUA	834.29			37.74	370.13	149.41			277.02
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	LUC	623.62				346.60				277.02
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	798.17	35.39	58.53	51.18	100.14	52.81	11.18	226.47	262.47
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	12,165.10	744.65	3,224.87	2,321.67	2,330.92	475.11	1,336.48	874.52	856.88
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH									
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD									
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX									
	<i>Tr. đó: Đất có RSX là rừng tự nhiên</i>	RSN									
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	15.86	0.53		1.65	7.09	1.48			5.12
1.8	Đất làm muối	LMU									
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	166.12		3.47	6.13	6.55	1.66		1.26	147.05
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	9,455.87	1,369.64	1,347.64	703.28	1,586.42	3,112.54	357.69	551.29	427.37
	<i>Trong đó:</i>										
2.1	Đất quốc phòng	CQP	3.32	2.98	0.33						
2.2	Đất an ninh	CAN	43.90	1.86	1.89			18.23	0.16	14.65	7.11
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	3,061.87	670.94	277.30	49.00	972.46	1,092.17			
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN									
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	111.73	12.20	3.25	6.85	28.88	53.98	1.93	0.77	3.87
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	779.51	58.23	53.86	162.30	132.93	72.05	65.75	174.33	60.09
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS									
2.8	Đất sản xuất VLXD, làm đồ gốm	SKX									
2.9	Đất phát triển hạ tầng	DHT	2,377.76	253.09	553.68	251.98	183.44	748.10	107.81	161.55	118.11
	<i>Trong đó:</i>										
-	<i>Đất giao thông</i>	DGT	1,501.25	175.54	212.52	159.22	131.50	544.93	84.89	115.60	77.05
-	<i>Đất thủy lợi</i>	DTL	220.37	20.32	3.67	62.51	23.09	91.64		7.84	11.29
-	<i>Đất xây dựng cơ sở văn hóa</i>	DVH	13.80	8.20	0.13	3.56		0.88		0.09	0.93
-	<i>Đất xây dựng cơ sở y tế</i>	DYT	11.65	8.02	0.26	1.16	0.24	1.52	0.17	0.06	0.23
-	<i>Đất XD cơ sở giáo dục và đào tạo</i>	DGD	150.96	22.76	4.61	6.08	2.54	77.32	9.30	10.93	17.42
-	<i>Đất XD cơ sở thể dục thể thao</i>	DTT	18.06	2.05	1.08	2.89	2.21	8.90			0.93
-	<i>Đất công trình năng lượng</i>	DNL	9.16	6.17	0.25	0.68	0.20	0.99	0.09	0.48	0.30
-	<i>Đất công trình bưu chính, viễn thông</i>	DBV	11.55	0.50	0.06	0.13	0.31	0.23	0.12	10.19	0.01
-	<i>Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia</i>	DKG									
-	<i>Đất có di tích lịch sử - văn hóa</i>	DDT	17.62			0.04	17.58				
-	<i>Đất bãi thải, xử lý chất thải</i>	DRA	74.86		74.76					0.11	
-	<i>Đất cơ sở tôn giáo</i>	TON	7.25	0.38	0.96	0.09		1.63	1.89	1.40	0.90
-	<i>Đất làm NTND, nhà tang lễ</i>	NTD	275.26	6.41	207.19	13.30	4.71	9.86	11.34	13.80	8.64
-	<i>Đất xây dựng cơ sở khoa học CN</i>	DKH	3.90					3.90			
-	<i>Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội</i>	DXH	47.78		47.78						
-	<i>Đất chợ</i>	DCH	14.31	2.73	0.43	2.32	1.07	6.29		1.05	0.42
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL									
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	3.68	0.73	0.45	0.63	0.68	0.46	0.18	0.16	0.39
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	83.73	14.67	4.13	5.79		56.98		2.17	
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	343.85			151.12	96.40				96.33
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	2,048.18	306.32	395.81			1,025.03	170.70	150.33	
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	19.84	10.40	0.49	1.70	1.37	3.88	0.80	0.29	0.92
2.16	Đất xây dựng trụ sở của TCSN	DTS	0.32	0.32							
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG									
2.18	Đất tín ngưỡng	TIN	9.23	0.45	1.45	0.93	0.24	0.39	2.78	1.90	1.11
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	532.59	29.35	35.06	69.49	168.03	39.00	7.06	45.14	139.46
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	36.35	8.10	19.95	3.49	2.00	2.29	0.52		
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK									
3	Đất chưa sử dụng	CSD									

- Nguồn: Số liệu thống kê đất đai ngày 31/12/2020 và kết quả ước thực hiện năm 2021

**BIỂU 02/CH: KẾT QUẢ THỰC HIỆN QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2021
THỊ XÃ BẾN CÁT - TỈNH BÌNH DƯƠNG**

Số TT	Chỉ tiêu	Mã	Diện tích KHSDD 2021 ⁽¹⁾ (ha)	Kết quả thực hiện		
				Diện tích (ha)	So sánh	
					Tăng, giảm (-) (ha)	Tỷ lệ (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)=(5)-(4)	(7)=(5)/(4)*100%
	Tổng diện tích tự nhiên		23,435.41	23,435.41	0.00	100.00
1	Đất nông nghiệp	NNP	12,500.59	13,979.54	1,478.95	111.83
	<i>Trong đó:</i>					
1.1	Đất trồng lúa	LUA	708.34	834.29	125.96	
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	LUC	554.08	623.62	69.54	
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	795.85	798.17	2.32	100.29
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	10,814.41	12,165.10	1,350.69	112.49
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH				
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD				
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX				
	<i>Tr. đó: Đất có RSX là rừng tự nhiên</i>	RSN				
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	15.87	15.86	0.00	
1.8	Đất làm muối	LMU				
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	166.12	166.12	0.00	100.00
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	10,934.82	9,455.87	-1,478.95	86.47
	<i>Trong đó:</i>					
2.1	Đất quốc phòng	CQP	3.32	3.32		100.00
2.2	Đất an ninh	CAN	43.95	43.90	-0.05	99.89
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	3,993.22	3,061.87	-931.35	
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	71.00		-71.00	
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	149.93	111.73	-38.20	
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	785.17	779.51	-5.66	99.28
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS				
2.8	Đất sản xuất VLXD, làm đồ gốm	SKX				
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp Thị xã, cấp xã	DHT	2,692.50	2,377.76	-314.74	88.31
	<i>Trong đó:</i>					
-	Đất giao thông	DGT	1,675.24	1,501.25	-173.99	89.61
-	Đất thủy lợi	DTL	248.32	220.37	-27.95	88.74
-	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	13.80	13.80		100.00
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	11.65	11.65		100.00
-	Đất XD cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	152.96	150.96	-2.00	98.69
-	Đất XD cơ sở thể dục thể thao	DTT	18.06	18.06		
-	Đất công trình năng lượng	DNL	19.95	9.16	-10.79	45.91
-	Đất công trình bưu chính, viễn thông	DBV	11.55	11.55		100.00
-	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia	DKG				
-	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	17.62	17.62	0.00	99.99
-	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	74.86	74.86		
-	Đất cơ sở tôn giáo	TON	7.25	7.25	0.00	99.95
-	Đất làm NTND, nhà tang lễ	NTD	375.26	275.26	-100.00	73.35
-	Đất xây dựng cơ sở khoa học CN	DKH	3.90	3.90		100.00
-	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội	DXH	47.78	47.78	0.00	99.99
-	Đất chợ	DCH	14.31	14.31	0.00	99.97
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL				
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	3.74	3.68	-0.06	98.28
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	84.46	83.73	-0.73	
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	370.05	343.85	-26.20	92.92
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	2,109.88	2,048.18	-61.70	97.08
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	19.84	19.84		100.00
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	0.32	0.32		100.00
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG				
2.23	Đất tín ngưỡng	TIN	9.02	9.23	0.21	102.37
2.24	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	532.59	532.59		100.00
2.25	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	36.35	36.35		100.00
2.26	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	0.06			
3	Đất chưa sử dụng	CSD				

Nguồn: (1) KHSDD trích theo QĐ số 1180/QĐ-UBND ngày 06/5/2021 của UBND tỉnh Bình Dương v/v phê duyệt KHSDD năm 2021 Thị xã Bến Cát

(2) Đất phát triển hạ tầng theo QĐ 1180/QĐ-UBND là 3.134ha, là tổng của 11 loại đất; nay tổng hợp theo quy định thông tư 01/TT-BTNMT là 16 loại đất

BIỂU 06/CH: KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2022 THỊ XÃ BẾN CÁT - TỈNH BÌNH DƯƠNG

Đơn vị tính: ha

Số TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Kế hoạch năm 2022	Diện tích phân theo đơn vị hành chính							
				Mỹ Phước	Chánh Phủ Hòa	An Điền	An Tây	Thới Hòa	Hòa Lợi	Tân Định	Phú An
(1)	(2)	(3)	(6)=(7)+...+(14)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)
	Tổng diện tích tự nhiên		23,435.41	2,150.21	4,634.51	3,121.64	4,401.25	3,793.01	1,705.35	1,653.53	1,975.91
1	Đất nông nghiệp	NNP	13,329.16	758.74	3,122.29	2,270.74	2,655.30	651.24	1,312.01	1,046.75	1,512.10
	<i>Trong đó:</i>										
1.1	Đất trồng lúa	LUA	718.69			7.14	290.13	144.41			277.02
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	LUC	623.62				346.60				277.02
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	750.17	30.39	53.53	42.18	95.14	47.81	6.18	221.47	253.47
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	11,674.81	727.83	3,065.28	2,212.25	2,255.30	455.88	1,305.83	824.03	828.42
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH									
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD									
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX									
	<i>Tr. đó: Đất có RSX là rừng tự nhiên</i>	RSN									
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	15.86	0.53		1.65	7.09	1.48			5.12
1.8	Đất làm muối	LMU									
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	169.63		3.47	7.53	7.64	1.66		1.26	148.07
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	10,106.25	1,391.46	1,512.23	850.90	1,745.95	3,141.77	393.34	606.78	463.81
	<i>Trong đó:</i>										
2.1	Đất quốc phòng	CQP	3.32	2.98	0.33						
2.2	Đất an ninh	CAN	43.90	1.86	1.89			18.23	0.16	14.65	7.11
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	3,061.87	670.94	277.30	49.00	972.46	1,092.17			
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN									
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	154.59	17.95	8.35	11.89	34.48	58.98	7.59	6.33	9.02
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	805.07	58.23	56.39	182.30	132.93	69.70	65.75	179.71	60.09
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS									
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX									
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp Thị xã, cấp xã	DHT	2,739.68	258.51	661.37	319.51	322.37	767.33	109.67	166.52	134.40

Số TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Kế hoạch năm 2022	Diện tích phân theo đơn vị hành chính							
				Mỹ Phước	Chánh Phủ Hòa	An Điền	An Tây	Thới Hòa	Hòa Lợi	Tân Định	Phú An
(1)	(2)	(3)	(6)=(7)+...(14)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)
	<i>Trong đó:</i>										
-	Đất giao thông	DGT	1,714.25	178.22	217.46	207.27	265.67	545.53	86.38	120.40	93.34
-	Đất thủy lợi	DTL	240.38	23.40	3.67	64.44	23.09	106.64		7.84	11.29
-	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	13.80	8.20	0.13	3.56		0.88		0.09	0.93
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	11.65	8.02	0.26	1.16	0.24	1.52	0.17	0.06	0.23
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	153.84	21.32	4.61	7.34	2.67	79.71	9.67	11.10	17.42
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	DTT	18.06	2.05	1.08	2.89	2.21	8.90			0.93
-	Đất công trình năng lượng	DNL	26.73	6.17	2.85	9.77	4.84	2.23	0.09	0.48	0.30
-	Đất công trình bưu chính, viễn thông	DBV	11.55	0.50	0.06	0.13	0.31	0.23	0.12	10.19	0.01
-	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia	DKG									
-	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	17.62			0.04	17.58				
-	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	75.01		74.91					0.11	
-	Đất cơ sở tôn giáo	TON	7.25	0.38	0.96	0.09		1.63	1.89	1.40	0.90
-	Đất làm nghĩa trang nghĩa địa, nhà tang lễ	NTD	383.56	7.51	307.19	20.50	4.71	9.86	11.34	13.80	8.64
-	Đất xây dựng cơ sở khoa học công nghệ	DKH	3.90					3.90			
-	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội	DXH	47.78		47.78						
-	Đất chợ	DCH	14.31	2.73	0.43	2.32	1.07	6.29		1.05	0.42
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL									
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	3.74	0.73	0.51	0.63	0.68	0.46	0.18	0.16	0.39
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	84.46	14.95	4.13	6.24		56.98		2.17	
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	428.45			205.72	111.40				111.33
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	2,182.83	316.69	445.02			1,032.38	198.84	189.91	
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	19.84	10.40	0.49	1.70	1.37	3.88	0.80	0.29	0.92
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	0.32	0.32							
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG									
2.18	Đất tín ngưỡng	TIN	9.23	0.45	1.45	0.93	0.24	0.39	2.78	1.90	1.11
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	532.59	29.35	35.06	69.49	168.03	39.00	7.06	45.14	139.46

Số TT	Chi tiêu sử dụng đất	Mã	Kế hoạch năm 2022	Diện tích phân theo đơn vị hành chính							
				Mỹ Phước	Chánh Phủ Hòa	An Điền	An Tây	Thới Hòa	Hòa Lợi	Tân Định	Phú An
(1)	(2)	(3)	(6)=(7)+...(14)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	36.35	8.10	19.95	3.49	2.00	2.29	0.52		
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK									
3	Đất chưa sử dụng	CSD									
II	KHU CHỨC NĂNG										
1	Đất khu công nghệ cao	KCN									
2	Đất khu kinh tế	KKT									
3	Đất đô thị	KDT	13,936.60	2,150.21	4,634.51			3,793.01	1,705.35	1,653.53	
4	Khu sản xuất nông nghiệp (khu vực chuyên trồng lúa nước, khu vực chuyên trồng cây lâu năm)	KNN	13,048.60	758.22	3,118.81	2,254.43	2,697.04	503.69	1,312.01	1,045.49	1,358.90
5	Khu lâm nghiệp (khu vực rừng phòng hộ, rừng đặc dụng, rừng sản xuất)	KLN									
6	Khu du lịch	KDL									
7	Khu bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học	KBT									
8	Khu phát triển công nghiệp (khu công nghiệp, cụm công nghiệp)	KPC	3,061.87	670.94	277.30	49.00	972.46	1,092.17			
9	Khu đô thị (trong đó có khu đô thị mới)	DTC	13,936.60	2,150.21	4,634.51			3,793.01	1,705.35	1,653.53	
10	Khu thương mại - dịch vụ	KTM	154.59	17.95	8.35	11.89	34.48	58.98	7.59	6.33	9.02
11	Khu đô thị - thương mại - dịch vụ	KDV	13,936.60	2,150.21	4,634.51			3,793.01	1,705.35	1,653.53	
12	Khu dân cư nông thôn	DNT	642.68			308.58	167.10				167.00
13	Khu ở, làng nghề, sản xuất phi nông nghiệp nông thôn	KON	642.68			308.58	167.10				167.00

Ghi chú: Khu chức năng không tổng hợp khi tính tổng diện tích tự nhiên

BIỂU 07/CH: KẾ HOẠCH CHUYỂN MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2022 THỊ XÃ BẾN CÁT - TỈNH BÌNH DƯƠNG

Đơn vị tính: ha

Số TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính							
				Mỹ Phước	Chánh Phủ Hòa	An Điền	An Tây	Thới Hòa	Hòa Lợi	Tân Định	Phú An
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...(12)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)
1	Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp		650.38	21.82	164.59	147.62	159.53	29.23	35.66	55.49	36.44
	<i>Trong đó:</i>										
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	65.60			0.60	65.00				
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	LUC/PNN									
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	4.00			4.00					
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	580.78	21.82	164.59	143.02	94.53	29.23	35.66	55.49	36.44
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN									
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD/PNN									
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN									
	<i>Tr. đó: Đất có RSX là rừng tự nhiên</i>	RSN/PNN									
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN									
1.8	Đất làm muối	LMU/PNN									
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH/PNN									
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp		97.51	5.00	5.00	36.40	21.09	10.00	5.00	5.00	10.02
	<i>Trong đó:</i>										
2.1	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng cây lâu năm	LUA/CLN	50.00			30.00	15.00	5.00			
2.2	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng rừng	LUA/LNP									
2.3	Đất trồng lúa chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	LUA/NTS									
2.4	Đất trồng lúa chuyển sang đất làm muối	LUA/LMU									
2.5	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	HNK/NTS									
2.6	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất làm muối	HNK/NTS									
2.7	Đất rừng phòng hộ chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RPH/NKR(a)									
2.8	Đất rừng đặc dụng chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RDD/NKR(a)									
2.9	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RSX/NKR(a)									
	<i>Tr. đó: Đất có RSX là rừng tự nhiên</i>	RSN/NKR(a)									
3	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	PKO/OCT									

Ghi chú: - (a) gồm đất sản xuất nông nghiệp, đất nuôi trồng thủy sản, đất làm muối và đất nông nghiệp khác.

- PKO là đất phi nông nghiệp không phải là đất ở.

DANH MỤC CÔNG TRÌNH, DỰ ÁN THỰC HIỆN TRONG NĂM 2022 THỊ XÃ BẾN CÁT - TỈNH BÌNH DƯƠNG

[illegible]

STT	HẠNG MỤC	Mã	Diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Xã, phường	Vị trí: Số tờ, số thửa	Nguồn vốn	Chủ đầu tư	Văn bản pháp lý/ Ghi chú	Năm đăng ký kế hoạch
					Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất						
-	Công trình Trạm biến áp 110kV Ascendas và đường dây 110kV An Tây - Ascendas.	DNL	0.50		0.50	CLN	An Điền, An Tây	Thuộc khu công nghiệp Protrade	Doanh nghiệp	Công ty Điện lực Bình Dương	- Công văn số 4677/PCBD-KHVT ngày 06/11/2017 của Công ty Điện lực Bình Dương - QĐ số: 1741/QĐ-EVN SPC ngày 08/3/2017 của Tổng Công ty Điện lực miền Nam giao triển khai thủ tục đầu tư Công văn số 4436/PCBD-QLDA ngày 06 tháng 9 năm 2021 của Điện lực tỉnh Bình Dương - Hiện nay, UBND thị xã Bến Cát đang thực hiện công tác bồi thường GPMB cho công trình	2018
-	Công trình Trạm biến áp 110kV Mỹ Phước 3 và ĐD đấu nối.	DNL	0.45		0.45	CLN	Thới Hòa	KCN Mỹ Phước 3	Doanh nghiệp	Công ty Điện lực Bình Dương	- Công văn số 4677/PCBD-KHVT ngày 06/11/2017 của Công ty Điện lực Bình Dương - QĐ số: 1741/QĐ-EVN SPC ngày 08/3/2017 của Tổng Công ty Điện lực miền Nam giao triển khai thủ tục đầu tư Công văn số 4436/PCBD-QLDA ngày 06 tháng 9 năm 2021 của Điện lực tỉnh Bình Dương Đang thực hiện đo vẽ địa chính phục vụ bồi thường GPMB cho công trình	2018
II.2.2.2	Đất cơ sở văn hóa											
II.2.2.3	Đất cơ sở giáo dục - đào tạo											
*	Công trình đăng ký mới năm 2022											
-	Trường tiểu học An Sơn	DGD	1.02		1.02	CLN	An Điền	Thửa số 43; một phần thửa đất số 60, 1280, 1287, 1288, 1289, 1290.	Ngân sách	UBND Thị xã	Quyết định số 1350/QĐ-UBND ngày 17/8/2021 của UBND thị xã Bến Cát	2022
II.2.2.4	Đất công trình thủy lợi											
*	Công trình đăng ký mới năm 2022											
*	Công trình chuyển tiếp từ KHSDD năm 2021											
-	Hệ thống thoát nước bên ngoài hàng rào các KCN An Tây, Mai Trung, Việt Hương 2	DTL	1.93		1.93	CLN	An Điền	Công trình dạng tuyến	Ngân sách	Ban quản lý chuyên ngành nước thải tỉnh Bình Dương	Nghị quyết số 33/NQ-HDND ngày 14/9/2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh Bình Dương	2015
-	Xây dựng hệ thống thoát nước hạ lưu Cống Rau Muống đi qua Khu dân cư Mỹ Phước 3 đến rạch Chùm Chùm	DTL	0.13		0.13	CLN	Mỹ Phước	Công trình dạng tuyến	Ngân sách	BQLDA Thị xã	Nghị quyết số 33/NQ-HDND ngày 14/9/2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh Bình Dương	2021
*	Công trình chuyển tiếp từ KHSDD năm 2020											
-	Khai thông, uốn nắn dòng chảy đoạn hạ lưu rạch cầu Quan đến sông Thị Tinh	DTL	2.95		2.95	CLN	Mỹ Phước	Công trình dạng tuyến	Ngân sách	UBND Thị xã	Quyết định số 1954/QĐ-UBND ngày 05/07/2019 của UBND tỉnh Bình Dương về việc phê duyệt dự án đầu tư xây dựng công trình Khai thông, uốn nắn dòng chảy đoạn hạ lưu rạch cầu Quan đến sông Thị Tinh	2020
*	Công trình chuyển tiếp từ KHSDD năm 2018											
-	Dự án thoát nước và xử lý nước thải khu vực thị xã Bến Cát (KH2018: Quy hoạch khu XLNT 7ha)	DTL	15.00		15.00	CLN	Thới Hòa	Tờ bản đồ số 4, 5	Doanh nghiệp		Công văn số 5683/UBND-KTTH ngày 23/11/2018 của UBND tỉnh Bình Dương v/v chủ trương đầu tư dự án tổng thể bồi thường, hỗ trợ tái định cư dự án Thoát nước và xử lý nước thải khu vực thị xã Bến Cát	2018
II.2.2.5	Đất công trình giao thông											
*	Công trình đăng ký mới năm 2022											
-	Công trình Nâng cấp bê tông nhựa nóng (BTNN) tuyến đường từ nhà Ông 3 Dãy đến Công ty Hoàng Tường Hưng	DGT	0.09		0.09	CLN	Tân Định	Công trình dạng tuyến	Ngân sách	UBND Phường	Quyết định số 1045/QĐ-UBND ngày 12 tháng 7 năm 2021 của UBND thị xã về việc phê duyệt báo cáo kinh tế kỹ thuật	2022
-	Nâng cấp BTNN tuyến đường từ chùa Hưng Tân Tự đến nhà ông Kim	DGT	0.03		0.03	CLN	Tân Định	Công trình dạng tuyến	Ngân sách	UBND Phường	Quyết định số 403/QĐ-UBND ngày 07 tháng 7 năm 2021 của UBND thị xã về việc phê duyệt báo cáo kinh tế kỹ thuật	2022
-	Nâng cấp BTNN tuyến đường từ nhà ông 5 Mắm đến nhà ông Út Mái	DGT	0.02		0.02	CLN	Tân Định	Công trình dạng tuyến	Ngân sách	UBND Phường	Quyết định số 403/QĐ-UBND ngày 07 tháng 7 năm 2021 của UBND thị xã về việc phê duyệt báo cáo kinh tế kỹ thuật	2022
-	Nâng cấp BTNN tuyến đường ĐH601 bả Ảnh đến 8 Bé và nhánh rẽ ra Mỹ phước-Tân vạn.	DGT	0.07		0.07	CLN	Tân Định	Công trình dạng tuyến	Ngân sách	UBND Phường	Quyết định số 1044/QĐ-UBND ngày 12/7/2021 của UBND thị xã Bến Cát về việc phê duyệt báo cáo kinh tế kỹ thuật	2022
-	Nâng cấp tuyến đường từ nhà ông 9 Luôi đến nhà ông 2 Tâm	DGT	0.04		0.04	CLN	Tân Định	Công trình dạng tuyến	Ngân sách	UBND Phường	Quyết định số 683/QĐ-UBND ngày 12/7/2021 của UBND thị xã Bến Cát về việc phê duyệt báo cáo kinh tế kỹ thuật	2022
-	Nâng cấp tuyến đường từ nhà bà Đẹp đến nhà ông 3 Dách	DGT	0.02		0.02	CLN	Tân Định	Công trình dạng tuyến	Ngân sách	UBND Phường	Quyết định số 683/QĐ-UBND ngày 12/7/2021 của UBND thị xã Bến Cát về việc phê duyệt báo cáo kinh tế kỹ thuật	2022
-	Nâng cấp tuyến đường từ nhà ông 3 Ly đến nhà ông Minh	DGT	0.05		0.05	CLN	Tân Định	Công trình dạng tuyến	Ngân sách	UBND Phường	Quyết định số 683/QĐ-UBND ngày 12/7/2021 của UBND thị xã Bến Cát về việc phê duyệt báo cáo kinh tế kỹ thuật	2022
-	Nâng cấp tuyến đường từ nhà ông Út Nơ đến bà Hương	DGT	0.02		0.02	CLN	Tân Định	Công trình dạng tuyến	Ngân sách	UBND Phường	Quyết định số 683/QĐ-UBND ngày 12/7/2021 của UBND thị xã Bến Cát về việc phê duyệt báo cáo kinh tế kỹ thuật	2022
-	Nâng cấp tuyến đường từ nhà ông Út Nơ đến nhà ông Nga	DGT	0.09		0.09	CLN	Tân Định	Công trình dạng tuyến	Ngân sách	UBND Phường	Quyết định số 403/QĐ-UBND ngày 12/7/2021 của UBND thị xã Bến Cát về việc phê duyệt báo cáo kinh tế kỹ thuật	2022

STT	HẠNG MỤC	Mã	Diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Xã, phường	Vị trí: Số tờ, số thửa	Nguồn vốn	Chủ đầu tư	Văn bản pháp lý/ Ghi chú	Năm đăng ký kế hoạch
					Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất						
-	Nâng cấp BTNN tuyến đường từ QL13 (5 Dân) đến nhà ông 2 Công	DGT	0.01		0.01	CLN	Tân Định	Công trình dạng tuyến	Ngân sách	UBND Phường	Quyết định số 683/QĐ-UBND ngày 12/7/2021 của UBND thị xã Bến Cát về việc phê duyệt báo cáo kinh tế kỹ thuật	2022
-	Nâng cấp BTNN tuyến đường từ nhà cô Hoàng đến ông 6 Đô	DGT	0.02		0.02	CLN	Tân Định	Công trình dạng tuyến	Ngân sách	UBND Phường	Quyết định số 682/QĐ-UBND ngày 12/7/2021 của UBND thị xã Bến Cát về việc phê duyệt báo cáo kinh tế kỹ thuật	2022
-	Nâng cấp BTNN tuyến đường từ văn phòng kp3 đến đất bà Thanh	DGT	0.03		0.03	CLN	Tân Định	Công trình dạng tuyến	Ngân sách	UBND Phường	Quyết định số 682/QĐ-UBND ngày 12/7/2021 của UBND thị xã Bến Cát về việc phê duyệt báo cáo kinh tế kỹ thuật	2022
-	Nâng cấp BTNN tuyến đường từ công ty Phước Thuận đến ông Út Ty	DGT	0.05		0.05	CLN	Tân Định	Công trình dạng tuyến	Ngân sách	UBND Phường	Quyết định số 682/QĐ-UBND ngày 12/7/2021 của UBND thị xã Bến Cát về việc phê duyệt báo cáo kinh tế kỹ thuật	2022
-	Nâng cấp BT xi măng tuyến đường bà Văn Em - Hồ Minh Nhung, Kp4	DGT	0.10		0.10	CLN	Thới Hòa	Công trình dạng tuyến	Ngân sách	UBND Phường	Quyết định số 586/QĐ-UBND ngày 31/12/2020 của UBND phường Thới Hòa về việc phê duyệt báo cáo kinh tế kỹ thuật	2022
-	Nâng cấp BT xi măng tuyến đường 6 Sỏi - Trần Văn Tạo, Kp4	DGT	0.10		0.10	CLN	Thới Hòa	Công trình dạng tuyến	Ngân sách	UBND Phường	Quyết định số 585/QĐ-UBND ngày 31/12/2020 của UBND phường Thới Hòa về việc phê duyệt báo cáo kinh tế kỹ thuật	2022
-	Nâng cấp BT xi măng tuyến đường QL 13 (Hòa) - Trần Thanh Phong, Kp3B	DGT	0.10		0.10	CLN	Thới Hòa	Công trình dạng tuyến	Ngân sách	UBND Phường	Quyết định số 585/QĐ-UBND ngày 31/12/2020 của UBND phường Thới Hòa về việc phê duyệt báo cáo kinh tế kỹ thuật	2022
-	Nâng cấp BT xi măng tuyến đường bà Lăng - ông Thanh, Kp3A	DGT	0.10		0.10	CLN	Thới Hòa	Công trình dạng tuyến	Ngân sách	UBND Phường	Quyết định số 585/QĐ-UBND ngày 31/12/2020 của UBND phường Thới Hòa về việc phê duyệt báo cáo kinh tế kỹ thuật	2022
-	Nâng cấp BTNN tuyến đường QL 13 - 7 Cột, Kp3B	DGT	0.10		0.10	CLN	Thới Hòa	Công trình dạng tuyến	Ngân sách	UBND Phường	Quyết định số 586/QĐ-UBND ngày 31/12/2020 của UBND phường Thới Hòa về việc phê duyệt báo cáo kinh tế kỹ thuật	2022
-	Nâng cấp BTNN tuyến đường H26 - 5 Đức, Kp4	DGT	0.10		0.10	CLN	Thới Hòa	Công trình dạng tuyến	Ngân sách	UBND Phường	Quyết định số 586/QĐ-UBND ngày 31/12/2020 của UBND phường Thới Hòa về việc phê duyệt báo cáo kinh tế kỹ thuật	2022
-	Xây dựng hệ thống thoát nước trên ĐT 744 đoạn qua xã An Tây, xã Phú An	DGT	1.30		1.30	CLN	An Tây, Phú An	Công trình dạng tuyến	Ngân sách	Ban quản lý dự án xây dựng công trình giao thông	Quyết định số 1122/QĐ-UBND ngày 24/4/2020 của UBND tỉnh Bình Dương về chủ trương đầu tư xây dựng hệ thống thoát nước trên ĐT 744 đoạn qua xã An Tây, xã Phú An.	2022
-	Đường Vành Dại 4	DGT	58.46		58.46	CLN	An Điền, An Tây	UBND tỉnh	Ngân sách	UBND tỉnh	Công văn số 1263/TTg-CN ngày 19/9/2021 của Thủ tướng Chính phủ	2022
*	Công trình chuyển tiếp từ KHSDD năm 2021											
-	Xây dựng ICD-Cảng sông An Tây	DGT	100.00		100.00	LUA, CLN	An Tây	khu Quy hoạch cảng	Doanh nghiệp	Tổng Cty Đầu tư và phát triển Công nghiệp - CTCP	Công văn số 3626/UBND-KTN ngày 22/8/2017 của UBND tỉnh Bình Dương về việc điều chỉnh quy mô, diện tích và chuyển đổi chủ đầu tư dự án ICD Cảng sông An Tây	2021
-	Nâng cấp BTNN tuyến đường từ ngã ba đường qua Vĩnh Tân đến ngã ba nhà ông 2 Mạnh, khu phố 9, Phường Chánh Phú Hòa.	DGT	0.81		0.81	CLN	Chánh Phú Hòa	Công trình dạng tuyến	Ngân sách	BQLDA ĐTXD TX	QĐ số 2019/QĐ-UBND ngày 07/10/2020 của UBND Thị xã	2021
-	Nâng cấp BTNN tuyến đường từ ngã ba Rừng ông ba Vọ đến suối Bến Dưa, khu phố 1B, Phường Chánh Phú Hòa.	DGT	0.95		0.95	CLN	Chánh Phú Hòa	Công trình dạng tuyến	Ngân sách	BQLDA ĐTXD TX	QĐ số 2091/QĐ-UBND ngày 30/10/2019 của UBND Thị xã	2021
-	Nâng cấp BTNN đường ĐH 605 đến cầu Bến Tượng, khu phố 4, Phường Chánh Phú Hòa, thị xã Bến Cát.	DGT	1.06		1.06	CLN	Chánh Phú Hòa	Công trình dạng tuyến	Ngân sách	BQLDA ĐTXD TX	QĐ số 2044/QĐ-UBND ngày 25/10/2019 của UBND Thị xã	2021
-	Nâng cấp BTNN đường từ ĐT 741 nhà ông 2 Kháng đến giáp đường ranh giới xã Tân Bình, khu phố 1B, thị xã Bến Cát, tỉnh Bình Dương.	DGT	0.50		0.50	CLN	Chánh Phú Hòa	Công trình dạng tuyến	Ngân sách	BQLDA ĐTXD TX	QĐ số 2043/QĐ-UBND ngày 25/10/2019 của UBND Thị xã	2021
-	Nâng cấp bê tông nhựa nông từ ĐT 741 (nhà ông Khanh) đến giáp đường Xe lửa, khu phố 1B, Phường Chánh Phú Hòa.	DGT	0.55		0.55	CLN	Chánh Phú Hòa	Công trình dạng tuyến	Ngân sách	BQLDA ĐTXD TX	QĐ số 2090/QĐ-UBND ngày 30/10/2019 của UBND Thị xã	2021
-	Nâng cấp BTNN đường từ ĐT 741 (nhà ông 7 An) đến giáp đường nhựa ranh giới xã Tân Bình và nhánh rẽ giáp suối Vĩnh Tân, khu phố 1B, Phường Chánh Phú Hòa.	DGT	1.06		1.06	CLN	Chánh Phú Hòa	Công trình dạng tuyến	Ngân sách	BQLDA ĐTXD TX	QĐ số 2095/QĐ-UBND ngày 30/10/2019 của UBND Thị xã	2021
-	Nâng cấp tuyến đường từ nhà ông 3 Lệnh đến xóm Cây Dương, khu phố An Lợi, phường Hòa Lợi.	DGT	0.40		0.40	CLN	Hòa Lợi	Công trình dạng tuyến	Ngân sách	BQLDA ĐTXD TX	QĐ số 2115/QĐ-UBND ngày 30/10/2019 của UBND Thị xã	2021
-	Nâng cấp tuyến đường từ nhà bà Cao Thị Hồng đến nhà ông Hồ Văn Mận, khu phố An Hòa – An Lợi – Bến Đồn, phường Hòa Lợi, thị xã Bến Cát.	DGT	0.86		0.86	CLN	Hòa Lợi	Công trình dạng tuyến	Ngân sách	BQLDA ĐTXD TX	QĐ số 1652/QĐ-UBND ngày 19/8/2020 của UBND Thị xã	2021
-	Nâng cấp BTNN tuyến đường Bàu Tây – Ông Cường, ấp Phú Thứ - Phú Thuận, xã Phú An.	DGT	0.42		0.42	CLN	Phú An	Công trình dạng tuyến	Ngân sách	BQLDA ĐTXD TX	QĐ số 2086/QĐ-UBND ngày 30/10/2019 của UBND Thị xã	2021
-	Nâng cấp tuyến đường ông Cu Quán – bà Chín Chương, ấp Phú Thuận.	DGT	0.24		0.24	CLN	Phú An	Công trình dạng tuyến	Ngân sách	BQLDA ĐTXD TX	QĐ số 2089/QĐ-UBND ngày 30/10/2019 của UBND Thị xã	2021
-	Nâng cấp BTNN tuyến đường Út Deo – Ông Tài, ấp Phú Thứ, xã Phú An.	DGT	0.41		0.41	CLN	Phú An	Công trình dạng tuyến	Ngân sách	BQLDA ĐTXD TX	QĐ số 2087/QĐ-UBND ngày 30/10/2019 của UBND Thị xã	2021
-	Nâng cấp BTNN tuyến Bàu Tây (Sinh Thái) – DH 609, ấp Phú Thứ, xã Phú An.	DGT	1.25		1.25	CLN	Phú An	Công trình dạng tuyến	Ngân sách	BQLDA ĐTXD TX	QĐ số 2088/QĐ-UBND ngày 30/10/2019 của UBND Thị xã	2021
-	Nâng cấp tuyến đường Thầy Châu – ông Tám Lọc, ấp Phú Thứ, xã Phú An, thị xã Bến Cát.	DGT	0.38		0.38	CLN	Phú An	Công trình dạng tuyến	Ngân sách	BQLDA ĐTXD TX	QĐ số 2078/QĐ-UBND ngày 30/10/2019 của UBND Thị xã	2021
-	Nâng cấp tuyến đường Nghĩa trang Ắp Dồng Sỏi, xã An Tây.	DGT	0.28		0.28	CLN	An Tây	Công trình dạng tuyến	Ngân sách	BQLDA ĐTXD TX	QĐ số 2093/QĐ-UBND ngày 30/10/2019 của UBND Thị xã	2021

STT	HẠNG MỤC	Mã	Diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Xã, phường	Vị trí: Số tờ, số thửa	Nguồn vốn	Chủ đầu tư	Văn bản pháp lý/ Ghi chú	Năm đăng ký kế hoạch
					Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất						
-	Nâng cấp tuyến đường Chín Phụng, ấp Lò Ô, xã An Tây.	DGT	0.24		0.24	CLN	An Tây	Công trình dạng tuyến	Ngân sách	BQLDA ĐTXD TX	QĐ số 2092/QĐ-UBND ngày 30/10/2019 của UBND Thị xã	2021
-	Nâng cấp tuyến đường Bảy Thia, ấp An Thành, xã An Tây.	DGT	0.36		0.36	CLN	An Tây	Công trình dạng tuyến	Ngân sách	BQLDA ĐTXD TX	QĐ số 2094/QĐ-UBND ngày 30/10/2019 của UBND Thị xã	2021
-	Nâng cấp, BTNN tuyến đường từ QL13 (9 Chốt) đến nhà ông 7 Dãy, khu phố 4, phường Tân Định.	DGT	0.70		0.70	CLN	Tân Định	Công trình dạng tuyến	Ngân sách	BQLDA ĐTXD TX	QĐ số 2121/QĐ-UBND ngày 30/10/2019 của UBND Thị xã	2021
-	Nâng cấp, BTNN tuyến đường từ nhà ông 5 Lùn đến Công ty Hàn Việt Phát khu phố 1, phường Tân Định	DGT	0.40		0.40	CLN	Tân Định	Công trình dạng tuyến	Ngân sách	BQLDA ĐTXD TX	QĐ số 2120/QĐ-UBND ngày 30/10/2019 của UBND Thị xã	2021
-	Nâng cấp BTNN tuyến đường từ Ông 7 Chuột đến Công ty Hồng Hà Khu phố 3, phường Tân Định	DGT	0.15		0.15	CLN	Tân Định	Công trình dạng tuyến	Ngân sách	BQLDA ĐTXD TX	QĐ số 2073/QĐ-UBND ngày 30/10/2019 của UBND Thị xã	2021
-	Nâng cấp BTNN tuyến Đình đến Ông 6 Chiếc Khu phố 1, phường Tân Định	DGT	0.23		0.23	CLN	Tân Định	Công trình dạng tuyến	Ngân sách	BQLDA ĐTXD TX	QĐ số 2076/QĐ-UBND ngày 30/10/2019 của UBND Thị xã	2021
-	Nâng cấp tuyến đường từ đường Quốc lộ 13 (Cầu đường 76) - Ngã ba ông Năm Đồng, khu phố 4, phường Mỹ Phước, thị xã Bến Cát, tỉnh Bình Dương	DGT	0.83		0.83	CLN	Mỹ Phước	Công trình dạng tuyến	Ngân sách	BQLDA ĐTXD TX	QĐ số 1463/QĐ-UBND ngày 27/7/2020 của UBND Thị xã	2021
-	Nâng cấp tuyến đường từ đường Quốc lộ 13 (Lò gạch Phương Tài) – Nhà ông Chiến, khu phố 5, phường Mỹ Phước, thị xã Bến Cát, tỉnh Bình Dương	DGT	0.42		0.42	CLN	Mỹ Phước	Công trình dạng tuyến	Ngân sách	BQLDA ĐTXD TX	QĐ số 2041/QĐ-UBND ngày 25/10/2019 của UBND Thị xã	2021
-	Nâng cấp, BTNN tuyến đường từ nhà 5 Bé đến đường ĐH 601 khu phố 2.	DGT	0.50		0.50	CLN	Tân Định	Công trình dạng tuyến	Ngân sách	BQLDA ĐTXD TX	QĐ số 2074/QĐ-UBND ngày 30/10/2019 của UBND Thị xã	2021
-	Nâng cấp BTNN tuyến đường từ nhà 6 Sưu đến đường ĐH601 khu phố 3, phường Tân Định	DGT	0.25		0.25	CLN	Tân Định	Công trình dạng tuyến	Ngân sách	BQLDA ĐTXD TX	QĐ số 2122/QĐ-UBND ngày 30/10/2019 của UBND Thị xã	2021
-	Nâng cấp BTNN 3 Ngọn đến Út Thua, khu phố 1, phường Tân Định	DGT	0.60		0.60	CLN	Tân Định	Công trình dạng tuyến	Ngân sách	BQLDA ĐTXD TX	QĐ số 2063/QĐ-UBND ngày 29/10/2019 của UBND Thị xã	2021
-	Nâng cấp BTNN tuyến đường từ QL 13 (Ông Thuận) đến nhà ông 2 Ân, khu phố 3, phường Tân Định	DGT	0.19		0.19	CLN	Tân Định	Công trình dạng tuyến	Ngân sách	BQLDA ĐTXD TX	QĐ số 2075/QĐ-UBND ngày 30/10/2019 của UBND Thị xã	2021
-	Nâng cấp, BTNN tuyến đường từ QL13 khúc nhạc tình đến công ty Hồng Hà, khu phố 3, phường Tân Định	DGT	0.90		0.90	CLN	Tân Định	Công trình dạng tuyến	Ngân sách	BQLDA ĐTXD TX	QĐ số 2077/QĐ-UBND ngày 30/10/2019 của UBND Thị xã	2021
-	Nâng cấp, BTNN tuyến đường từ QL13 (Dũng 2 Ken) đến nhà bà 2 Hiếu khu phố 3, phường Tân Định	DGT	0.35		0.35	CLN	Tân Định	Công trình dạng tuyến	Ngân sách	BQLDA ĐTXD TX	QĐ số 2119/QĐ-UBND ngày 30/10/2019 của UBND Thị xã	2021
-	Nâng cấp, mở rộng đường Gò Cào Cào phường Hòa Lợi, thị xã Bến Cát	DGT	0.23		0.23	CLN	Hòa Lợi	Công trình dạng tuyến	Ngân sách	BQLDA ĐTXD TX	QĐ số 2117/QĐ-UBND ngày 30/10/2019 của UBND Thị xã	2021
-	Nâng cấp tuyến đường ĐH606 đến ĐT748, xã An Điền	DGT	0.50		0.50	CLN	An Điền	Công trình dạng tuyến	Ngân sách	BQLDA ĐTXD TX	QĐ số 2152/QĐ-UBND ngày 26/10/2019 của UBND Thị xã	2021
*	Công trình chuyển tiếp từ KHSDD năm 2020											
-	Nâng cấp mở rộng đường ĐT 748 (đoạn từ giáp giao lộ Ngã tư Phú Thứ đến vành đai Bắc thị trấn Mỹ Phước)	DGT	48.20	15.6	32.60	CLN	An Điền, Phú An	Công trình dạng tuyến	Ngân sách	Ban QLDA ĐT&XD Bình Dương	Nghị quyết số 25/NQ-HĐND ngày 31/7/2019 của HĐND tỉnh về quyết định, điều chỉnh và dừng chủ trương đầu tư các dự án đầu tư công	2020
-	Nâng cấp mở rộng đường 7A	DGT	0.02		0.02	CLN	An Tây	Công trình dạng tuyến	NS	UBND TX Bến Cát	NQ số 18/NQ-HĐND ngày 20/7/2020 của HĐND tỉnh Bình Dương; QĐ số 3383/QĐ-UBND ngày 02/11/2010 của UBND tỉnh Bình Dương về việc phê duyệt dự án đầu tư xây dựng công trình nâng cấp, mở rộng đường 7A.	2020
*	Công trình chuyển tiếp từ KHSDD năm 2019											
-	Xây dựng Cầu Đò mới qua sông Thị Tinh	DGT	3.55		3.55	CLN	Mỹ Phước, An Điền	Công trình dạng tuyến	Ngân sách	UBND Thị xã	Quyết định số 2174/QĐ-UBND ngày 26/7/2019 của UBND tỉnh Bình Dương về việc phê duyệt dự án đầu tư xây dựng công trình xây dựng cầu đò mới qua sông Thị Tinh Nghị quyết số 26/NQ-HĐND ngày 30/11/2018 của Hội đồng nhân dân tỉnh về chủ trương đầu tư và điều chỉnh chủ trương đầu tư một số dự án đầu tư công Đang thực hiện (Toàn tuyến có 63 hồ sơ, trong đó: - 41 hồ sơ đã có quyết định thu hồi đất) - 22 hồ sơ chưa trình thu hồi đất; diện tích 23.083 m2 (đang rà soát hồ sơ trình thu hồi đất)	2019
*	Công trình chuyển tiếp từ KHSDD năm 2015											
-	Nâng cấp, mở rộng đường từ Kho bạc Bến Cát đến Cầu Quan (Nâng cấp mở rộng Cầu Quan)	DGT	0.43		0.43	CLN,OD T	Mỹ Phước	Tờ bản đồ số 21	Ngân sách	UBND Thị xã	Đang thực hiện (Toàn tuyến có 170 hồ sơ, trong đó: - 165 hồ sơ đã có quyết định thu hồi đất. - 05 hồ sơ chưa trình thu hồi đất; diện tích 562,10 m2 (đang rà soát hồ sơ trình thu hồi đất)	2015
II.2.3	Đất bãi thải, xử lý chất thải											
*	Công trình đăng ký mới năm 2022											
-	Nâng công suất nhà máy xử lý chất thải rắn Nam Bình Dương (tăng thêm 420 tấn/ngày đêm)	DRA	0.15		0.15	CLN	Chánh Phú Hòa		Ngân sách	Cty Thoát nước MT BD	Quyết định số 2478/QĐ-UBND ngày 20/9/2016 của UBND tỉnh Bình Dương	2022
II.2.4	Đất ở tại đô thị											

STT	HẠNG MỤC	Mã	Diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Xã, phường	Vị trí: Số tờ, số thửa	Nguồn vốn	Chủ đầu tư	Văn bản pháp lý/ Ghi chú	Năm đăng ký kế hoạch
					Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất						
*	Công trình chuyển tiếp từ KHSDD năm 2016											
-	Dự án bồi thường hỗ trợ và tái định cư đường Mỹ Phước Tân Vạn nối dài về hướng KCN Mỹ Phước 2, 3	ODT	20.00		20.00	CLN	Tân Định	Các thửa đất thuộc tờ bản đồ số 7, 18, 23, 27	Ngân sách		NQ số 32/NQ-HĐND ngày 12/8/2016 của HĐND Tỉnh Đồng Nai về việc điều chỉnh vị trí và ranh giới quy hoạch mở rộng dự án Nghĩa trang Công viên Bình Dương. UBND thị xã đã có quyết định thu hồi đất. - 01 hồ sơ chưa trình thu hồi đất, diện tích 69 m2 (đang hoàn thiện hồ sơ đo đạc)	2016
II.2.5	Đất làm nghĩa trang nghĩa địa											
*	Công trình đăng ký mới năm 2022											
-	Dự án mở rộng Nghĩa trang liệt sĩ thị xã Bến Cát	NTD	2.60	1.50	1.10	CLN	Mỹ Phước	Tờ 9	Ngân sách	UBND thị xã	Quyết định số 2822/QĐ-UBND ngày 31/12/2020 của UBND thị xã	2022
-	Nghĩa trang nhân dân thị xã Bến Cát (giáp huyện Dầu Tiếng)	NTD	7.20		7.20	CLN	An Điền	Tờ 3, thửa 149, 1 phần thửa 152	Ngân sách	UBND thị xã	UBND thị xã Bến Cát	2022
*	Công trình chuyển tiếp từ KHSDD năm 2018											
-	Dự án mở rộng Nghĩa trang công viên Bình Dương (Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Chánh Phú Hòa)	NTD	100.00		100.00	CLN	Chánh Phú Hòa	Các thửa đất thuộc tờ bản đồ số 28, 29, 34	Doanh nghiệp	Cty CP ĐTXD CPH	Công văn số 2412/UBND-KTN ngày 24 tháng 5 năm 2019 của UBND tỉnh Bình Dương về việc điều chỉnh vị trí và ranh giới quy hoạch mở rộng dự án Nghĩa trang Công viên Bình Dương. UBND thị xã đã ban hành kế hoạch thực hiện thu hồi đất; đang tiến hành đo đạc, kiểm đếm tài sản gắn liền với đất.	2018
II.2.6	Đất sinh hoạt cộng đồng											
*	Công trình chuyển tiếp từ KHSDD năm 2018											
-	Văn phòng khu phố 1A - Chánh Phú Hòa	DSH	0.06		0.06	CLN	Chánh Phú Hòa		Xã hội hóa	UBND Thị xã	Quyết định chủ trương đầu tư số 2113/QĐ-UBND ngày 30 tháng 10 năm 2019 về phê duyệt chủ trương đầu tư xây dựng văn phòng Khu phố 1A. Đã nộp hồ sơ tại Sở Tài nguyên và Môi trường, đang chờ giao đất	2018
II.2.7	Đất khu vui chơi giải trí công cộng											
*	Công trình chuyển tiếp từ KHSDD năm 2019											
-	Xây dựng công viên dọc bờ sông Thị Tinh (đoạn qua chợ Bến Cát)	DKV	0.28		0.28	CLN	Mỹ Phước	Công trình dạng tuyến	Ngân sách	UBND Thị xã	Quyết định số 3515/QĐ-UBND ngày 11/12/2018 của UBND tỉnh Bình Dương về việc giao chỉ tiêu kế hoạch đầu tư công năm 2019	2019
-	Dự án đường ven sông Thị Tinh (đoạn từ ĐH 606 đến ranh dự án khu dân cư Cầu Đò) và khu công viên ven sông Thị Tinh dọc theo khu dân cư Cầu Đò	DKV, DGT	4.50	4.05	0.45	CLN	An Điền	Công trình dạng tuyến (thực hiện bồi thường quyền sử dụng đất)	Ngân sách	UBND Thị xã	NQ số 18/NQ-HĐND ngày 20/7/2020 của HĐND tỉnh Bình Dương; Quyết định số 3111/QĐ-UBND ngày 28/12/2018 của UBND thị xã Bến Cát về việc phê duyệt chủ trương đầu tư.	2019
III.	Khu vực cần chuyển mục đích sử dụng đất để thực hiện việc nhận chuyển nhượng, cho thuê quyền sử dụng đất, nhận góp vốn bằng quyền sử dụng đất											
III.1	Đất cơ sở giáo dục - đào tạo											
*	Công trình đăng ký mới năm 2022											
-	Trường Mầm non Học Viện Sáng Tạo	DGD	0.07		0.07	CLN	Tân Định	Thửa số 3348 tờ số 22	NNS		VB số 4001/UBND-VX ngày 18/11/2020 của UBND Thị xã Bến Cát.	2022
-	Trường Mầm non Phương Hồng	DGD	0.12		0.12	CLN	An Điền	Thửa số 322 tờ số 14	NNS	Nguyễn Bá Thanh, Nguyễn Thị Nga	VB số 4002/UBND-VX ngày 18/11/2020 của UBND Thị xã Bến Cát về việc thống nhất chủ trương xây dựng trường Mầm non Phương Hồng.	2022
-	Trường Mầm non Hoa Hạnh Phúc	DGD	0.13		0.13	CLN	An Tây	Thửa số 207 tờ số 37	NNS		VB số 4058/UBND-VX ngày 25/11/2020 của UBND Thị xã Bến Cát.	2022
-	Trường Mầm non Trí Tâm 2	DGD	0.06		0.06	CLN	Thới Hòa	Thửa số 2620 tờ số 11	NNS		VB số 1046/UBND-VX ngày 01/4/2021 của UBND Thị xã Bến Cát.	2022
-	Trường Mầm non Việt Anh	DGD	0.07		0.07	CLN	Mỹ Phước	Thửa số 3300 tờ số 63	NNS		VB số 1046/UBND-VX ngày 01/4/2021 của UBND Thị xã Bến Cát.	2022
-	Trường Mầm non Hoa Năng	DGD	0.09		0.09	CLN	Hòa Lợi	Thửa số 1086 tờ số 40	NNS		VB số 1720/UBND-VX ngày 21/5/2021 của UBND Thị xã Bến Cát.	2022
-	Trường Mầm non Học Viện Trẻ thơ 2	DGD	0.05		0.05	CLN	Thới Hòa	Thửa số 2839, 2840 tờ số 11	NNS		VB số 1983/UBND-VX ngày 08/6/2021 của UBND Thị xã Bến Cát.	2022
-	Trường Mầm non Bầu Trời Xanh	DGD	0.28		0.28	CLN	Hòa Lợi	Thửa số 1272 tờ số 19	NNS		VB số 1981/UBND-VX ngày 08/6/2021 của UBND Thị xã Bến Cát.	2022
-	Trường Mầm non Úc Châu	DGD	0.06		0.06	CLN	Mỹ Phước	Thửa số 1766 tờ số 62	NNS		VB số 1980/UBND-VX ngày 08/6/2021 của UBND Thị xã Bến Cát.	2022
-	Trường Mầm non Tuổi Ngọc 2	DGD	0.12		0.12	CLN	An Điền	KDC Hưng Phát An Điền; thửa 660 tờ 20	NNS		QĐ số 595/QĐ-UBND ngày 14/3/2017 của UBND Thị xã Bến Cát.	2022
-	Trường Mầm non Ru By	DGD	0.10		0.10	CLN	Tân Định	KDC Thịnh Gia gđ 2	NNS		QĐ số 1076/QĐ-UBND ngày 19/6/2020 của UBND Thị xã Bến Cát.	2022

STT	HẠNG MỤC	Mã	Diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Xã, phường	Vị trí: Số tờ, số thửa	Nguồn vốn	Chủ đầu tư	Văn bản pháp lý/ Ghi chú	Năm đăng ký kế hoạch
					Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất						
-	Trường Mầm non Hoa Sen Mỹ Phước	DGD	0.28		0.28	CLN	Thới Hòa	KDC ấp 4 Thới Hòa; thửa 4084, tờ 23	NNS		VB số 4348/UBND-VX ngày 16/12/2020 của UBND Thị xã Bến Cát.	2022
*	Công trình chuyển tiếp từ KHSDD năm 2019											
-	Trung tâm giáo dục ngành nghề nghiệp tư thực Mỹ Phước	DGD	2.00		2.00	CLN	Thới Hòa	Các thửa 1814, 1318, 1365, 1364, 1444, 1368, 328, 329, 330, 366, 367, 368, 369, 401, tờ bản đồ số 41	Doanh nghiệp		Quyết định 1616/QĐ-UBND ngày 05/06/2019 của UBND tỉnh (thay đổi tên so với Công văn số 2783/UBND-KTN ngày 21/6/2018 của UBND tỉnh Bình Dương về việc thành lập Trung tâm đào tạo và sát hạch lái xe cơ giới đường bộ tại khu phố 3A, phường Thới Hòa, thị xã Bến Cát)	2019
III.2	Đất giao thông											
*	Công trình đăng ký mới năm 2022											
-	Cảng cạn An Điền	DGT	7.97		7.97	CLN	An Tây	Thửa số 1039, 1038, 2, 108, 107, 109 tờ số 19	Doanh nghiệp	ng ty Cổ phần Bến Cát Logistics	Công văn số 1484/UBND-KT ngày 31/3/2020 của UBND tỉnh Bình Dương về việc đầu tư xây dựng Cảng cạn An Điền, xã An Tây, thị xã Bến Cát	2022
III.3	Đất ở tại đô thị											
*	Công trình đăng ký mới năm 2022											
-	Dự án Siêu thị - Ký túc xá Công nhân Tân Định (Doanh nghiệp tư nhân Dịch vụ - Thương mại Hải Long liên kết với Công ty Cổ phần Xây dựng và Thương mại UNICO)	ODT	1.20		1.20	SKC	Tân Định	Thửa 07, tờ 25	Doanh nghiệp		Công văn số 5423/UBND-KTN ngày 09/11/2018 của UBND tỉnh về việc thực hiện đầu tư dự án Siêu thị - Ký túc xá Công nhân Tân Định	2022
*	Công trình chuyển tiếp từ KHSDD năm 2021											
-	Khu nhà ở Phương Toàn Phát	ODT	9.82		9.82	CLN	Chánh Phú Hòa	Các tờ bản đồ số 29	Doanh nghiệp	Cty TNHH Hoa Toàn Phát	Công văn số 1023/UBND-KTN ngày 10/3/2020 của UBND tỉnh Bình Dương về việc chấp thuận cho Cty TNHH Hoa Toàn Phát đăng ký đầu tư dự án Khu nhà ở Phương Toàn Phát	2021
-	Khu nhà ở Nam Nghinh Phong	ODT	1.02		1.02	CLN	Hòa Lợi	Thửa 622, 1000 tờ bản đồ 37	Doanh nghiệp		Công văn số 4292/UBND-KTN ngày 03/9/2020 của UBND tỉnh Bình Dương về việc chấp thuận cho đăng ký đầu tư dự án; VB số 3973/STNMT-CCQLĐD ngày 10/9/2020 của Sở TNMT	2021
-	Khu nhà ở Dương Hùng Phước	ODT	2.95		2.95	CLN	Mỹ Phước	Tờ bản đồ 39	Doanh nghiệp		Công văn số 500/UBND-KT ngày 10/02/2020 của UBND tỉnh Bình Dương về việc chấp thuận cho đăng ký đầu tư dự án; VB số 3760/STNMT-CCQLĐD ngày 26/8/2020 của Sở TNMT	2021
-	Khu nhà ở phát triển đô thị Thịnh Gia mở rộng, giai đoạn 2 (Cty TNHH TM và Tư vấn Ngọc Điền)	ODT	9.60	7.00	2.60	CLN	Tân Định	Tờ bản đồ số 10, 11	Doanh nghiệp	Cty TNHH TM và Tư vấn Ngọc Điền	Công văn số 255/UBND-KT ngày 19/01/2018 của UBND tỉnh Bình Dương về việc chấp thuận cho đăng ký đầu tư dự án; VB số 3760/STNMT-CCQLĐD ngày 26/8/2020 của Sở TNMT	2021
-	Khu nhà ở thu nhập thấp Hoàng Gia (Cty TNHH Đầu tư và xây dựng Hoàng Gia Phúc)	ODT	2.89	2.11	0.78	CLN	Tân Định	Tờ bản đồ số 22	Doanh nghiệp	Cty TNHH Đầu tư và xây dựng Hoàng Gia Phúc	Công văn số 4466/UBND-KTN ngày 20/9/2018 của UBND tỉnh Bình Dương về việc chấp thuận cho đăng ký đầu tư dự án; VB số 3760/STNMT-CCQLĐD ngày 26/8/2020 của Sở TNMT	2021
-	Khu nhà ở Phú Lợi (Cty TNHH Đầu tư BĐS Phú Lợi)	ODT	1.66		1.66	CLN	Hòa Lợi	Các thửa số 387, 1256 thuộc tờ bản đồ 19	Doanh nghiệp	Cty TNHH Đầu tư BĐS Phú Lợi	QĐ số 1180/QĐ-UBND ngày 06/5/2021 của UBND Tỉnh	2021
-	Khu nhà ở Bình Minh (Cty TNHH Tư vấn Đầu tư Phát triển Địa ốc Bình Minh)	ODT	19.46		19.46	CLN	Chánh Phú Hòa	Các thửa đất thuộc tờ bản đồ 6, 7, 17, 18	Doanh nghiệp	Cty TNHH Tư vấn Đầu tư Phát triển Địa ốc Bình Minh	QĐ số 1180/QĐ-UBND ngày 06/5/2021 của UBND Tỉnh	2021
-	Khu nhà ở Thịnh Gia (Cty TNHH TM và Tư vấn Ngọc Điền)	ODT	3.62		3.62	CLN	Tân Định	Tờ bản đồ số 4, 5	Doanh nghiệp	Cty TNHH TM và Tư vấn Ngọc Điền	QĐ số 1180/QĐ-UBND ngày 06/5/2021 của UBND Tỉnh	2021
*	Công trình chuyển tiếp từ KHSDD năm 2020											
-	Khu nhà ở Chánh Phú Hòa (Cty TNHH Địa ốc Xây dựng Tường Hy Quân)	ODT	6.33		6.33	CLN	Chánh Phú Hòa	Các tờ bản đồ số 29, 32	Doanh nghiệp	Công ty TNHH Địa ốc Xây dựng Tường Hy Quân	Văn bản số 4963/UBND-KT ngày 18/10/2018 của UBND tỉnh Bình Dương về việc chấp thuận cho công ty TNHH Địa ốc Xây dựng Tường Hy Quân làm chủ đầu tư khu nhà ở Chánh Phú	2020
-	Khu nhà ở Phước Khang 5 (Cty CP Đầu tư và Phát triển Phước An Khang Group)	ODT	3.05		3.05	CLN	Mỹ Phước	Các thửa đất thuộc tờ bản đồ 1, 9	Doanh nghiệp	Công ty cổ phần Đầu tư và Phát triển Phước An Khang Group	Công văn số 6632/UBND-KTN ngày 24/12/2019 của UBND tỉnh Bình Dương về việc chấp thuận cho Cty cổ phần Đầu tư và Phát triển Phước An Khang Group đăng ký đầu tư dự án Khu nhà ở Phước Khang 5	2020
*	Công trình chuyển tiếp từ KHSDD năm 2019											
-	Khu nhà ở Chánh Hưng (Cty TNHH Đầu tư Xây dựng Địa ốc MyLand)	ODT	3.60		3.60	CLN	Chánh Phú Hòa	Các thửa 622, 1859, 946, 589, 1629, 2061, tờ bản đồ số 29	Doanh nghiệp	Công ty TNHH Đầu tư Xây dựng Địa ốc MyLand	Văn bản số 2991/UBND-KT ngày 24/6/2019 của UBND tỉnh Bình Dương về việc chấp thuận cho đăng ký đầu tư dự án Khu nhà ở Chánh Hưng	2019
-	Khu nhà ở thương mại Thuận Lợi 2 (Cty CP Đầu tư và Phát triển Thuận Lợi)	ODT	15.46		15.46	CLN	Hòa Lợi	Các thửa 15, 20, 26, 32, 35, 36, 41, 42, 45, 46, 56, 57, 58, 313, 314, 507, 508, 509, 513, 646, 648, 649, 706, tờ bản đồ số 10	Doanh nghiệp	Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Thuận Lợi	Công văn số 3949/UBND-KTN ngày 09/08/2019 của UBND tỉnh Bình Dương về việc chấp thuận cho đăng ký đầu tư dự án Khu nhà ở thương mại Thuận Lợi 2	2019

STT	HẠNG MỤC	Mã	Diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Xã, phường	Vị trí: Số tờ, số thửa	Nguồn vốn	Chủ đầu tư	Văn bản pháp lý/ Ghi chú	Năm đăng ký kế hoạch
					Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất						
*	Công trình chuyển tiếp từ KHSDD năm 2018											
-	Khu nhà ở phát triển đô thị Thịnh Gia mở rộng, giai đoạn 3 (Cty TNHH TM và Tư vấn Ngọc Điền)	ODT	9.98	8.60	1.38	CLN	Tân Định	Tờ bản đồ số 10, 11	Doanh nghiệp	Cty TNHH TM và Tư vấn Ngọc Điền	Bổ sung KH 2018 (QĐ 2075/QĐ-UBND ngày 27/7/2018)	2018
III.4	Đất ở tại nông thôn											
*	Công trình chuyển tiếp từ KHSDD năm 2021											
-	Khu nhà ở Phú An Điền 1 (Cty TNHH Hoa Thiện Mỹ)	ONT	18.97		18.97	CLN	An Điền	tờ số 39	Doanh nghiệp	Cty TNHH Hoa Thiện Mỹ	Công văn số 403/UBND-KTN ngày 03/02/2020 của UBND tỉnh Bình Dương về việc chấp thuận cho Cty TNHH Hoa Thiện Mỹ đăng ký đầu tư dự án Khu nhà ở Phú An Điền 1	2021
-	Khu nhà ở Phú An Điền 2 (Cty TNHH Phú An Điền Bình Dương)	ONT	12.53		12.53	CLN	An Điền	tờ số 39	Doanh nghiệp	Cty TNHH Phú An Điền Bình Dương	Công văn số 402/UBND-KTN ngày 03/02/2020 của UBND tỉnh Bình Dương về việc chấp thuận cho Cty TNHH Phú An Điền Bình Dương đăng ký đầu tư dự án Khu nhà ở Phú An	2021
-	Khu dân cư cầu Đò	ONT	0.60		0.60	LUA	An Điền	tờ số 11, 16, 17	Doanh nghiệp	Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Thuận Lợi	Công văn số 1195/UBND-KT ngày 22/4/2016 của UBND tỉnh Bình Dương v/v chủ trương chuyển giao dự án Khu dân cư cầu Đò và Khu dân cư Mỹ Phước 4.	2021
*	Công trình chuyển tiếp từ KHSDD năm 2019											
-	Khu nhà ở Hoàng An Gia Điền (Công ty TNHH Khai Hoàng Gia)	ONT	1.90		1.90	CLN	An Điền	Các thửa thuộc tờ bản đồ số 16	Doanh nghiệp	Công ty TNHH Khai Hoàng Gia	Văn bản số 2992/UBND-KT ngày 24/6/2019 của UBND tỉnh Bình Dương về việc chấp thuận cho đăng ký đầu tư dự án Khu nhà ở Hoàng Gia An Điền	2019
*	Công trình chuyển tiếp từ KHSDD năm 2016											
-	Khu đô thị thương mại An Điền (Cty TNHH TV-ĐTXD và TM Gia Nguyễn)	ONT	10.80	5.20	5.60	CLN	An Điền	Các thửa 120, 703, 287, 288, 289, 94, 95, 114, 704, 111, 112, 279, 80, 293, 206, 376, 303, 835, 78, tờ bản đồ số 15, 16	Doanh nghiệp	Cty TNHH TV-ĐTXD và TM Gia Nguyễn	Chuyển tiếp KH2016	2016
III.5	Đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp											
*	Công trình chuyển tiếp từ KHSDD năm 2021											
-	Nhà máy sản xuất phối thép, thép xây dựng các loại (Cty TNHH Thép VAS An Hưng Tường)	SKC	6.26		6.26	CLN	Tân Định	Các thửa đất thuộc tờ bản đồ số 20	Doanh nghiệp	Cty TNHH Thép VAS An Hưng Tường	QĐ chủ trương đầu tư số 718/QĐ-UBND ngày 17/3/2020 của UBND tỉnh Bình Dương (điều chỉnh tại QĐ 1490/QĐ-UBND ngày 09/6/2020); VB số 3760/STNMT-CCQLĐĐ ngày 26/8/2020 của Sở TNMT	2021
-	Dự án sản xuất đồ gia dụng bọc nệm sofa (Cty TNHH MTV TM XNK Minh Tâm)	SKC	1.43		1.43	CLN	Chánh Phú Hòa	thửa 2161 tờ bản đồ số 29	Doanh nghiệp	Cty TNHH MTV TM XNK Minh Tâm	QĐ chủ trương đầu tư số 661/QĐ-UBND ngày 13/02/2020 của UBND tỉnh Bình Dương; VB số 3760/STNMT-CCQLĐĐ ngày 26/8/2020 của Sở TNMT	2021
-	Dự án gia công gỗ gia dụng và trang trí nội thất (Cty TNHH sản xuất gỗ Thái Phong)	SKC	1.10		1.10	CLN	Chánh Phú Hòa	thửa 1886 tờ bản đồ số 29	Doanh nghiệp	Cty TNHH sản xuất gỗ Thái Phong	QĐ số 1180/QĐ-UBND ngày 06/5/2021 của UBND Tỉnh	2021
*	Công trình chuyển tiếp từ KHSDD năm 2019											
-	Dự án xây dựng nhà máy tái chế lon bia (Công ty TNHH MTV Hưng Phát)	SKC	0.32		0.32	CLN	Tân Định	Thửa đất số 369, tờ bản đồ số 15	Doanh nghiệp	Công ty TNHH MTV Hưng Phát	Công văn số 2971/UBND-KTTH ngày 24/6/2019 của UBND tỉnh về việc địa điểm thực hiện dự án của công ty TNHH MTV Hương Phát	2019
III.6	Đất thương mại dịch vụ											
*	Công trình đăng ký mới năm 2022											
-	Công ty TNHH Thương mại dịch vụ Hiệp Thành Phát	TMD	0.03		0.03	CLN	Hòa Lợi	Thửa 580, tờ 24	Doanh nghiệp			2022
-	Công ty TNHH trạm xăng dầu Bến Cát	TMD	0.07		0.07	CLN	Mỹ Phước	Thửa 639, tờ 01	Doanh nghiệp			2022
-	Doanh nghiệp tư nhân đầu tư thương mại dịch vụ Phú An	TMD	0.04		0.04	CLN	Phú An	Thửa 506, tờ 15	Doanh nghiệp			2022
-	Chi nhánh Công ty TNHH MTV Tổng Công ty 28	TMD	0.60		0.60	CLN	Hòa Lợi	Thửa 282, 298, tờ 25; thửa 19, tờ 26	Doanh nghiệp			2022
-	Công ty thương mại Xuất nhập khẩu Thanh Lễ	TMD	0.07		0.07	CLN	Mỹ Phước	Thửa 64, tờ 33	Doanh nghiệp			2022
-	DNTN trạm xăng dầu Anh Sáng	TMD	0.03		0.03	CLN	Mỹ Phước	Thửa 94, tờ 56	Doanh nghiệp			2022
-	Công ty TNHH Xăng dầu Bến Cát	TMD	0.07		0.07	CLN	Mỹ Phước	Thửa 639, tờ 01	Doanh nghiệp			2022
-	Công ty TNHH Nam Thái Bình	TMD	0.03		0.03	CLN	Tân Định	Thửa 104, tờ 26	Doanh nghiệp			2022
-	Doanh nghiệp tư nhân xăng dầu Viễn Đông	TMD	0.10		0.10	CLN	Chánh Phú Hòa		Doanh nghiệp			2022
-	Công ty xăng dầu Sông bé - TNHH MTV	TMD	0.60		0.60	CLN	An Tây	Thửa 112, tờ 12	Doanh nghiệp			2022
-	Công ty TNHH Thương mại và Đầu tư Lê Công	TMD	0.10		0.10	CLN	Tân Định	Thửa 243, tờ 21	Doanh nghiệp			2022
-	Công ty TNHH Tân Tường Phát	TMD	0.18		0.18	CLN	Mỹ Phước	Thửa 1012, tờ 63	Doanh nghiệp			2022
-	Công ty TNHH Trạm Xăng dầu Bình An - cửa hàng số 5	TMD	0.03		0.03	CLN	Hòa Lợi	Thửa 490, tờ 25	Doanh nghiệp			2022
-	Công ty xăng dầu Sông Bé - TNHH MTV - cửa hàng số 12	TMD	0.15		0.15	CLN	Mỹ Phước	Thửa 1648, tờ 32	Doanh nghiệp			2022
-	Công ty TNHH MTV xăng dầu An Điền	TMD	0.04		0.04	CLN	An Điền	Thửa 192, tờ 10	Doanh nghiệp			2022
-	DNTN trạm xăng dầu Cầu Quan	TMD	0.03		0.03	CLN	Mỹ Phước	Thửa 137, tờ 48	Doanh nghiệp			2022
-	Ông Nguyễn Văn Loan	TMD	0.70		0.70	TMD	Hòa Lợi	thửa 408, tờ số 4	Doanh nghiệp			2022

STT	HẠNG MỤC	Mã	Diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Xã, phường	Vị trí: Số tờ, số thửa	Nguồn vốn	Chủ đầu tư	Văn bản pháp lý/ Ghi chú	Năm đăng ký kế hoạch
					Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất						
*	Công trình chuyển tiếp từ KHSDD năm 2021											
-	Trung tâm đăng kiểm xe cơ giới (Cty TNHH TM DV Thủ Dầu Một)	TMD	0.75		0.75	CLN	Mỹ Phước	Thửa đất số 09, tờ bản đồ số 26	Doanh nghiệp	Cty TNHH TM DV Thủ Dầu Một	Công văn số 510/UBND-KT ngày 10/02/2020 của UBND tỉnh Bình Dương	2021
-	Cửa hàng bán lẻ xăng dầu (Cty TNHH xăng dầu Phát Nguyễn Trâm)	TMD	0.07		0.07	CLN	Phú An	Thửa 1703, tờ bản đồ số 23	Doanh nghiệp	Cty TNHH xăng dầu Phát Nguyễn Trâm	QĐ số 1180/QĐ-UBND ngày 06/5/2021 của UBND Tỉnh; Quyết định số 249/QĐ-UBND ngày 22/01/2021 của UBND tỉnh	2021
-	Cửa hàng kinh doanh xăng dầu Nguyễn Chí Thanh	TMD	0.04		0.04	CLN	Phú An	Thửa 132, tờ bản đồ số 14	Doanh nghiệp		QĐ số 1180/QĐ-UBND ngày 06/5/2021 của UBND Tỉnh	2021
*	Công trình chuyển tiếp từ KHSDD năm 2019											
-	Trung tâm đăng kiểm xe cơ giới (Công ty TNHH Thanh Lễ)	TMD	0.43		0.43	CLN	Tân Định		Doanh nghiệp	Công ty TNHH Thanh Lễ	Công văn số 1852/UBND-KTN ngày 26/4/2019 của UBND tỉnh Bình Dương	2019
IV.	Khu vực cần chuyển mục đích sử dụng đất để thực hiện Dự án theo hình thức đối tác công tư (PPP)											
*	Công trình chuyển tiếp từ KHSDD năm 2018											
-	Chuyển mục đích từ DGD sang ODT (tạo vốn xây dựng Cơ sở hạ tầng trên địa bàn Tx. Bến Cát)	ODT	1.57		1.57	DGD	Mỹ Phước	Thửa đất 86, tờ bản đồ số 17	Doanh nghiệp		Thực hiện Dự án theo hình thức đối tác công tư (PPP)	2018
V.	Đầu giá quyền sử dụng đất											
*	Công trình chuyển tiếp từ KHSDD năm 2018											
-	Đầu giá quyền sử dụng đất khu đất thu hồi của công ty chế biến cây nông nghiệp xuất khẩu Bình Dương (Sobexco)	ODT	2.35		2.35	SKC	Thới Hòa	Thửa đất số 01, tờ bản đồ số 33	Doanh nghiệp			2018
VI.	Khu vực cần thực hiện giao, thuê đất											
*	Công trình chuyển tiếp từ KHSDD năm 2018											
-	Khu TMDV Tái định cư Mỹ Phước	ODTk	190.13	173.75	16.38		Mỹ Phước				QĐ số 2075/QĐ-UBND ngày 27/7/2018 của UBND Tỉnh	2018
-	Khu đô thị Mỹ Phước 2	ODTk	156.52	143.11	13.41		Mỹ Phước				QĐ số 2075/QĐ-UBND ngày 27/7/2018 của UBND Tỉnh	2018
-	Khu Tái định cư Mỹ Phước 2	ODTk	81.30	72.37	8.93		Mỹ Phước				QĐ số 2075/QĐ-UBND ngày 27/7/2018 của UBND Tỉnh	2018
-	KCN Mỹ Phước 3	SKKk	984.64	964.17	20.47		Mỹ Phước				QĐ số 2075/QĐ-UBND ngày 27/7/2018 của UBND Tỉnh	2018
-	KDC Mỹ Phước 3	ODTk	220.64	203.73	16.91		Mỹ Phước				QĐ số 2075/QĐ-UBND ngày 27/7/2018 của UBND Tỉnh	2018
-	KDC ấp 5 Chánh Phú Hòa	ODTk	121.17	120.60	0.57		Chánh Phú Hòa				QĐ số 2075/QĐ-UBND ngày 27/7/2018 của UBND Tỉnh	2018
-	KDC ấp 7 Chánh Phú Hòa	ODTk	86.58	85.65	0.93		Chánh Phú Hòa				QĐ số 2075/QĐ-UBND ngày 27/7/2018 của UBND Tỉnh	2018
VII.	Nhu cầu chuyển mục đích sử dụng đất của Hộ gia đình cá nhân trong năm 2022											
-	Đất LUA chuyển sang đất trồng cây lâu năm	CLN	30.00		30.00	LUA	An Điền				Hộ gia đình, cá nhân đăng ký	
-	Đất LUA chuyển sang đất trồng cây lâu năm	CLN	15.00		15.00	LUA	An Tây				Hộ gia đình, cá nhân đăng ký	
-	Đất LUA chuyển sang đất trồng cây lâu năm	CLN	5.00		5.00	LUA	Thới Hòa				Hộ gia đình, cá nhân đăng ký	
-	Đất LUA chuyển sang đất trồng cây lâu năm (DT thống kê là loại đất khác đất LUA nhưng giấy CNQSDĐ còn là đất lúa)	CLN	100.00		100.00		Các xã, phường				Hộ gia đình, cá nhân đăng ký	
-	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất trồng cây lâu năm	CLN	44.00		44.00	HNK	Các xã/phường				Hộ gia đình, cá nhân đăng ký	
-	Đất nông nghiệp chuyển sang đất ODT	ODT	10.00		10.00	NNP	Chánh Phú Hòa				Hộ gia đình, cá nhân đăng ký	
-	Đất nông nghiệp chuyển sang đất ODT	ODT	10.00		10.00	NNP	Hòa Lợi				Hộ gia đình, cá nhân đăng ký	
-	Đất nông nghiệp chuyển sang đất ODT	ODT	3.00		3.00	NNP	Mỹ Phước				Hộ gia đình, cá nhân đăng ký	
-	Đất nông nghiệp chuyển sang đất ODT	ODT	10.00		10.00	NNP	Tân Định				Hộ gia đình, cá nhân đăng ký	
-	Đất nông nghiệp chuyển sang đất ODT	ODT	5.00		5.00	NNP	Thới Hòa				Hộ gia đình, cá nhân đăng ký	
-	Đất nông nghiệp chuyển sang đất ONT	ONT	15.00		15.00	NNP	An Điền				Hộ gia đình, cá nhân đăng ký	
-	Đất nông nghiệp chuyển sang đất ONT	ONT	15.00		15.00	NNP	An Tây				Hộ gia đình, cá nhân đăng ký	
-	Đất nông nghiệp chuyển sang đất ONT	ONT	15.00		15.00	NNP	Phú An				Hộ gia đình, cá nhân đăng ký	

STT	HẠNG MỤC	Mã	Diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Xã, phường	Vị trí: Số tờ, số thửa	Nguồn vốn	Chủ đầu tư	Văn bản pháp lý/ Ghi chú	Năm đăng ký kế hoạch
					Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất						
-	Đất thương mại dịch vụ, đất sản xuất kinh doanh sang đất ONT, ODT		10.00		10.00		Các xã, phường				Hộ gia đình, cá nhân đăng ký	
-	Đất nông nghiệp chuyển sang đất TMD	TMD	5.00		5.00	NNP	An Điền				Hộ gia đình, cá nhân đăng ký	
-	Đất nông nghiệp chuyển sang đất TMD	TMD	5.00		5.00	NNP	An Tây				Hộ gia đình, cá nhân đăng ký	
-	Đất nông nghiệp chuyển sang đất TMD	TMD	5.00		5.00	NNP	Phú An				Hộ gia đình, cá nhân đăng ký	
-	Đất nông nghiệp chuyển sang đất TMD	TMD	5.00		5.00	NNP	Chánh Phú Hòa				Hộ gia đình, cá nhân đăng ký	
-	Đất nông nghiệp chuyển sang đất TMD	TMD	5.00		5.00	NNP	Hòa Lợi				Hộ gia đình, cá nhân đăng ký	
-	Đất nông nghiệp chuyển sang đất TMD	TMD	5.00		5.00	NNP	Mỹ Phước				Hộ gia đình, cá nhân đăng ký	
-	Đất nông nghiệp chuyển sang đất TMD	TMD	5.00		5.00	NNP	Tân Định				Hộ gia đình, cá nhân đăng ký	
-	Đất nông nghiệp chuyển sang đất TMD	TMD	5.00		5.00	NNP	Thới Hòa				Hộ gia đình, cá nhân đăng ký	
-	Đất nông nghiệp chuyển sang đất SKC	SKC	20.00		20.00	NNP	các xã/phường				Hộ gia đình, cá nhân đăng ký	
-	Đất nông nghiệp chuyển sang đất NKH (nuôi chim yến, trồng nấm)	NKH	3.40		3.40	NNP	các xã/phường				Hộ gia đình, cá nhân đăng ký	
-	Cơ sở nuôi chim yến (ông Nguyễn Thành Cư)	NKH	0.05		0.05	CLN	An Tây	Thửa số 306 tờ số 61	NNS	Nguyễn Thành Cư	VB số 74/UBND-KT ngày 11/01/2021 của UBND Thị xã Bến Cát.	2022
-	Cơ sở nuôi chim yến (ông Nguyễn Văn Luân)	NKH	0.04		0.04	CLN	An Tây	Thửa số 176 tờ số 40	NNS	Nguyễn Văn Luân	VB số 1719/UBND-KT ngày 21/5/2021 của UBND Thị xã Bến Cát.	2022
-	Cơ sở nuôi chim yến (ông Phan Đình Thao)	NKH	0.02		0.02	CLN	Phú An	Thửa số 376 tờ số 11	NNS	Phan Đình Thao	VB số 2060/UBND-KT ngày 14/6/2021 của UBND Thị xã Bến Cát.	2022

Biểu 13/CH: CHU CHUYỂN ĐẤT ĐẠI TRONG KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2022
THỊ XÃ BẾN CÁT - TỈNH BÌNH DƯƠNG

Biểu 13/CH: CHU CHUYỂN ĐẤT
THỊ XÃ BẾN CÁT - TỈNH BÌNH DƯƠNG

Số thứ tự	CHỈ TIÊU	Mã	Diện tích đầu kỳ năm 2021	Đơn vị tính: ha Chu chuyển đất đai đến năm 2022																											
				NNP	LUA	LUC	HNK	CLN	RPH	RDD	Tr. đó:			LMU	NKH	PNN	CQP	CAN	SKK	SKN	TMD	SKC	SKS	SKX	DHT	DGT	DTL	DVH	DYT		
											RSX	RSN	NTS																		
	TỔNG DIỆN TÍCH TỰ NHIÊN		23,435.41																												
1	Đất nông nghiệp	NNP	13,979.54	13,329.16				94.00						3.51		650.38						42.86	29.11			363.29	212.81	20.01			
	Trong đó:																														
1.1.	Đất trồng lúa	LUA	834.29	50.00	718.69			50.00								65.60									65.00	65.00					
-	Đất chuyển trồng lúa nước	LUC	623.62			623.62																									
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	798.17	44.00			750.17	44.00								4.00									4.00	4.00					
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	12,165.10	3.51				11,580.81						3.51		580.78					42.86	29.11			294.29	143.81	20.01				
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH																													
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD																													
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX																													
	Tr. đó: Đất có RSX là rừng tự nhiên	RSN																													
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	15.86										15.86																		
1.8	Đất làm muối	LMU																													
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	166.12												166.12																
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	9,455.87													9,455.87									0.20	0.20					
	Trong đó:																														
2.1	Đất quốc phòng	CQP	3.32														3.32														
2.2	Đất an ninh	CAN	43.90															43.90													
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	3,061.87																3,061.87												
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN																													
2.5	Đất thương mại - dịch vụ	TMD	111.73																					111.73							
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	779.51													3.55							775.96								
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS																													
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng	SKX																													
2.9	Đất phát triển hạ tầng	DHT	2,377.76													1.57										2,376.19					
	Trong đó:																														
-	Đất giao thông	DGT	1,501.25																								1,501.25				
-	Đất thủy lợi	DTL	220.37																									220.37			
-	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	13.80																										13.80		
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	11.65																											11.65	
-	Đất XD cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	150.96													1.57															
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	DTT	18.06																												
-	Đất công trình năng lượng	DNL	9.16																												
-	Đất công trình bưu chính, viễn thông	DBV	11.55																												
-	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia	DKG																													
-	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	17.62																												
-	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	74.86																												
-	Đất cơ sở tôn giáo	TON	7.25																												
-	Đất làm nghĩa trang nghĩa địa, nhà tang lễ	NTD	275.26																												
-	Đất xây dựng cơ sở khoa học công nghệ	DKH	3.90																												
-	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội	DXH	47.78																												
-	Đất chợ	DCH	14.31																												
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL																													
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	3.68																												
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	83.73																												
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	343.85																												
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	2,048.18													0.20										0.20	0.20				
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	19.84																												
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức SN	DTS	0.32																												
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG																													
2.18	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	9.23																												
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	532.59																												
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	36.35																												
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK																													
3	Đất chưa sử dụng	CSD																													
	Cộng tăng							94.00						3.51		650.38						42.86	29.11			363.49	213.01	20.01			
	Diện tích cuối kỳ năm 2022		23,435.41	13,329.16	718.69	623.62	750.17	11,674.81					15.86		169.63		10,106.25	3.32	43.90	3,061.87			154.59	805.07			2,739.68	1,714.25	240.38	13.80	11.65

TÀI TRỢ TRONG KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2022
I DƯỠNG

Số thứ tự	CHỈ TIÊU	Mã	Đơn vị tính: ha													Cộng giảm	Đơn vị tính: ha	Diện tích tăng (+) giảm (-)	Đơn vị tính: ha	Diện tích cuối kỳ năm 2022											
			Chu chuyển đất đai đến năm 2022																												
			Trong đó:											DDL	DSH						DKV	ONT	ODT	TSC	DTS	DNG	TIN	SON	MNC	PNK	CSD
	TỔNG DIỆN TÍCH TỰ NHIÊN		DGD	DTT	DNL	DBV	DKG	DDT	DRA	TON	NTD	DKH	DXH	DCH																	
1	Đất nông nghiệp	NNP	4.45		17.57				0.15		108.30					0.06	0.73	84.60	129.73									650.38	-650.38	13,329.16	
	Trong đó:																														
1.1.	Đất trồng lúa	LUA																0.60									115.60	-115.60	718.69		
-	Đất chuyển trồng lúa nước	LUC																											623.62		
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK																									48.00	-48.00	750.17		
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	4.45		17.57				0.15		108.30					0.06	0.73	84.00	129.73								584.29	-490.29	11,674.81		
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH																													
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD																													
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX																													
	Tr. đó: Đất có RSX là rừng tự nhiên	RSN																													
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS																												15.86	
1.8	Đất làm muối	LMU																													
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH																										3.51		169.63	
2	Đất phi nông nghiệp	PNN																	5.12									650.38	10,106.25		
	Trong đó:																														
2.1	Đất quốc phòng	CQP																												3.32	
2.2	Đất an ninh	CAN																												43.90	
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK																												3,061.87	
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN																													
2.5	Đất thương mại - dịch vụ	TMD																										42.86		154.59	
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC																	3.55							3.55		25.56		805.07	
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS																													
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng	SKX																													
2.9	Đất phát triển hạ tầng	DHT																		1.57							1.57		361.92		2,739.68
	Trong đó:																														
-	Đất giao thông	DGT																										213.01		1,714.25	
-	Đất thủy lợi	DTL																										20.01		240.38	
-	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH																												13.80	
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT																												11.65	
-	Đất XD cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	149.39																	1.57						1.57		2.88		153.84	
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	DTT		18.06																										18.06	
-	Đất công trình năng lượng	DNL			9.16																							17.57		26.73	
-	Đất công trình bưu chính, viễn thông	DBV				11.55																								11.55	
-	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia	DKG																													
-	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT						17.62																						17.62	
-	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA							74.86																			0.15		75.01	
-	Đất cơ sở tôn giáo	TON								7.25																				7.25	
-	Đất làm nghĩa trang nghĩa địa, nhà tang lễ	NTD									275.26																	108.30		383.56	
-	Đất xây dựng cơ sở khoa học công nghệ	DKH										3.90																		3.90	
-	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội	DXH											47.78																	47.78	
-	Đất chợ	DCH												14.31																14.31	
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL																													
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH															3.68												0.06		
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV															83.73												0.73	3.74	
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT																343.85										84.60		428.45	
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT																	2,047.98							0.20		134.65		2,182.83	
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC																			19.84									19.84	
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức SN	DTS																				0.32								0.32	
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG																													
2.18	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN																					9.23							9.23	
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON																						532.59						532.59	
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC																							36.35					36.35	
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK																													
3	Đất chưa sử dụng	CSD																													
	Cộng tăng		4.45		17.57				0.15		108.30					0.06	0.73	84.60	134.85												
	Diện tích cuối kỳ năm 2022		153.84	18.06	26.73	11.55		17.62	75.01	7.25	383.56	3.90	47.78	14.31		3.74	84.46	428.45	2,182.83	19.84	0.32		9.23	532.59	36.35						

PHỤ LỤC 1

Phụ lục 1.1: Đánh giá kết quả thực hiện danh mục công trình, dự án trong năm kế hoạch 2021 thị xã Bến Cát

Phụ lục 1.2: Danh mục công trình, dự án đã thực hiện trong năm kế hoạch 2021 thị xã Bến Cát

Phụ lục 1.3: Danh mục công trình, dự án chưa thực hiện, chuyển tiếp sang kế hoạch năm 2022 thị xã Bến Cát

Phụ lục 1.4: Danh mục công trình, dự án loại bỏ khỏi kế hoạch năm 2022 thị xã Bến Cát

Phụ lục 1.1
**KẾT QUẢ THỰC HIỆN DANH MỤC CÔNG TRÌNH, DỰ ÁN THỰC HIỆN KHSDD NĂM 2021
THỊ XÃ BẾN CÁT - TỈNH BÌNH DƯƠNG**

STT	HẠNG MỤC	Mã	Diện tích tăng thêm (ha)	Xã, phường	Đánh giá kết quả thực hiện			Năm đăng ký kế hoạch
					Đã thực hiện	Chưa T.hiện, chuyển tiếp KH	Chưa T.hiện, loại bỏ khỏi KH	
I.	Công trình, dự án mục đích quốc phòng, an ninh							
II.	Công trình, dự án để phát triển kinh tế - xã hội vì lợi ích quốc gia, công cộng							
II.1	Công trình, dự án do Thủ tướng Chính phủ chấp thuận, quyết định đầu tư mà phải thu hồi đất							
-	Xây dựng Trạm dò tìm, tiếp nhận dữ liệu và TT xử lý dữ liệu ảnh vệ tinh	DKH	3.90	Thới Hòa	x			2017
-	Khu công nghiệp Bình Dương Riverside ISC	SKK	600.00	An Điền, An Tây			x	2016
-	Khu công nghiệp Rạch Bắp mở rộng	SKK	335.25	An Điền, An Tây			x	2016
II.2	Công trình, dự án do Hội đồng nhân dân cấp tỉnh chấp thuận mà phải thu hồi đất							
-	Trạm biến áp 220kV Bến Cát 2 và đầu nối và đường dây 220kV Chơn Thành - Bến Cát 2	DNL	5.75	An Điền		x		2021
-	Trạm biến áp 110kV Mỹ Phước 2 và đường dây đầu nối.	DNL	0.50	Mỹ Phước			x	2021
-	Thay dây dẫn đường dây 110kV Tân Định - Gò Đậu (phát sinh thu hồi đất trụ móng)	DNL	0.05	Thới Hòa, Phú An			x	2020
-	Công trình Trạm biến áp 110kV Mỹ Phước 4 và ĐD đầu nối	DNL	0.45	Thới Hòa		x		2019
-	Đường dây 110kV đầu nối trạm 220kV Tân Định 2	DNL	2.25	Hòa Lợi, Chánh Phú Hòa			x	2019
-	Đường dây 110kV đầu nối trạm 110kV Cheng Loong	DNL	0.14	An Tây, An Điền		x		2019
-	Lộ ra 110kV trạm 220kV Bến Cát 2	DNL	0.64	An Điền, Thới Hòa		x		2019
-	Công trình Trạm biến áp 110kV Ascendas và đường dây 110kV An Tây - Ascendas.	DNL	7.54	An Điền, An Tây		x		2018
-	Công trình Đường dây 110kV từ TBA 220kV Bến Cát - Ascendas - An Tây	DNL	0.40	An Tây, An Điền			x	2018
-	Công trình Trạm biến áp 110kV Mỹ Phước 3 và ĐD đầu nối.	DNL	0.45	Thới Hòa		x		2018
-	Trường Tiểu học Mỹ Phước 2	DGD	0.93	Mỹ Phước	x			2017
-	Hệ thống thoát nước bên ngoài các KCN An Tây, Mai Trung, Việt Hương 2	DTL	1.93	An Điền		x		2021
-	Xây dựng hệ thống thoát nước hạ lưu Cống Rau Muống đi qua Khu dân cư Mỹ Phước 3 đến rạch Chùm Chùm	DTL	0.13	Mỹ Phước		x		2021
-	Khai thông, uốn nắn dòng chảy đoạn hạ lưu rạch cầu Quan đến sông Thị Tính	DTL	2.95	Mỹ Phước		x		2020
-	Công trình tuyến kè sông Thị Tính (do Công ty CP Đầu tư và Phát triển Thuận Lợi làm chủ đầu tư)	DTL	1.50	Mỹ Phước	x			2018
-	Dự án thoát nước và xử lý nước thải khu vực thị xã Bến Cát (KH2018: Quy hoạch khu XLNT 7ha)	DTL	15.00	Thới Hòa		x		2018

STT	HẠNG MỤC	Mã	Diện tích tăng thêm (ha)	Xã, phường	Đánh giá kết quả thực hiện			Năm đăng ký kế hoạch
					Đã thực hiện	Chưa T.hiện, chuyển tiếp KH	Chưa T.hiện, loại bỏ khỏi KH	
-	Tuyến ống dẫn nước thô từ Hồ Phước Hòa về khu vực Trung tâm đô thị Bình Dương	DTL	1.00	Chánh Phú Hòa	x			2016
-	Xây dựng ICD-Cảng sông An Tây	DGT	100.00	An Tây		x		2021
-	Nâng cấp BTNN tuyến đường từ ngã ba đường qua Vĩnh Tân đến ngã ba nhà ông 2 Mạnh, khu phố 9, Phường Chánh Phú Hòa.	DGT	0.81	Chánh Phú Hòa		x		2021
-	Nâng cấp BTNN tuyến đường từ ngã ba Rừng ông ba Vọ đến suối Bến Dưa, khu phố 1B, Phường Chánh Phú Hòa.	DGT	0.95	Chánh Phú Hòa		x		2021
-	Nâng cấp BTNN đường ĐH 605 đến cầu Bến Tượng, khu phố 4, Phường Chánh Phú Hòa, thị xã Bến Cát.	DGT	1.06	Chánh Phú Hòa		x		2021
-	Nâng cấp BTNN đường từ ĐT 741 nhà ông 2 Kháng đến giáp đường ranh giới xã Tân Bình, khu phố 1B, thị xã Bến Cát, tỉnh Bình Dương.	DGT	0.50	Chánh Phú Hòa		x		2021
-	Nâng cấp BTNN đường từ ĐT 741 (nhà ông Khanh) đến giáp đường Xe lửa, khu phố 1B, Phường Chánh Phú Hòa.	DGT	0.55	Chánh Phú Hòa		x		2021
-	Nâng cấp BTNN đường từ ĐT 741 (nhà ông 7 An) đến giáp đường nhựa ranh giới xã Tân Bình và nhánh rẽ giáp suối Vĩnh Tân, khu phố 1B, Phường Chánh Phú Hòa.	DGT	1.06	Chánh Phú Hòa		x		2021
-	Nâng cấp tuyến đường từ nhà ông 3 Lệnh đến xóm Cây Dương, khu phố An Lợi, phường Hòa Lợi.	DGT	0.40	Hòa Lợi		x		2021
-	Nâng cấp tuyến đường từ nhà bà Cao Thị Hồng đến nhà ông Hồ Văn Mận, khu phố An Hòa – An Lợi – Bến Đồn, phường Hòa Lợi, thị xã Bến Cát.	DGT	0.86	Hòa Lợi		x		2021
-	Nâng cấp BTNN tuyến đường Bàu Tây – Ông Cường, ấp Phú Thứ - Phú Thuận, xã Phú An.	DGT	0.42	Phú An		x		2021
-	Nâng cấp tuyến đường ông Cu Quán – bà Chín Chương, ấp Phú Thuận.	DGT	0.24	Phú An		x		2021
-	Nâng cấp BTNN tuyến đường Út Deo – Ông Tài, ấp Phú Thứ, xã Phú An.	DGT	0.41	Phú An		x		2021
-	Nâng cấp BTNN tuyến Bàu Tây (Sinh Thái) – ĐH 609, ấp Phú Thứ, xã Phú An.	DGT	1.25	Phú An		x		2021
-	Nâng cấp tuyến đường Thầy Châu – ông Tám Lộc, ấp Phú Thứ, xã Phú An, thị xã Bến Cát.	DGT	0.38	Phú An		x		2021
-	Nâng cấp tuyến đường Nghĩa trang ấp Dòng Sỏi, xã An Tây.	DGT	0.28	An Tây		x		2021
-	Nâng cấp tuyến đường Chín Phụng, ấp Lò Ô, xã An Tây.	DGT	0.24	An Tây		x		2021
-	Nâng cấp tuyến đường Bảy Thia, ấp An Thành, xã An Tây.	DGT	0.36	An Tây		x		2021

STT	HẠNG MỤC	Mã	Diện tích tăng thêm (ha)	Xã, phường	Đánh giá kết quả thực hiện			Năm đăng ký kế hoạch
					Đã thực hiện	Chưa T.hiện, chuyển tiếp KH	Chưa T.hiện, loại bỏ khỏi KH	
-	Nâng cấp, BTNN tuyến đường từ QL13 (9 Chót) đến nhà ông 7 Đây, khu phố 4, phường Tân Định.	DGT	0.70	Tân Định		x		2021
-	Nâng cấp, BTNN tuyến đường từ nhà ông 5 Lùn đến Công ty Hàn Việt Phát khu phố 1, phường Tân Định	DGT	0.40	Tân Định		x		2021
-	Nâng cấp BTNN tuyến đường từ Ông 7 Chuột đến Công ty Hồng Hà Khu phố 3, phường Tân Định	DGT	0.15	Tân Định		x		2021
-	Nâng cấp BTNN tuyến Đình đến Ông 6 Chiếc Khu phố 1, phường Tân Định	DGT	0.23	Tân Định		x		2021
-	Nâng cấp tuyến đường từ đường Quốc lộ 13 (Cầu đường 76) - Ngã ba ông Năm Đồng, khu phố 4, phường Mỹ Phước, thị xã Bến Cát, tỉnh Bình Dương	DGT	0.83	Mỹ Phước		x		2021
-	Nâng cấp tuyến đường từ đường Quốc lộ 13 (Lò gạch Phương Tài) – Nhà ông Chiến, khu phố 5, phường Mỹ Phước, thị xã Bến Cát, tỉnh Bình Dương	DGT	0.42	Mỹ Phước		x		2021
-	Nâng cấp, BTNN tuyến đường từ nhà 5 Bé đến đường ĐH 601 khu phố 2.	DGT	0.50	Tân Định		x		2021
-	Nâng cấp BTNN tuyến đường từ nhà 6 Sưu đến đường ĐH601 khu phố 3, phường Tân Định	DGT	0.25	Tân Định		x		2021
-	Nâng cấp BTNN 3 Ngon đến Út Thua, khu phố 1, phường Tân Định	DGT	0.60	Tân Định		x		2021
-	Nâng cấp BTNN tuyến đường từ QL 13 (Ông Thuận) đến nhà ông 2 Ân, khu phố 3, phường Tân Định	DGT	0.19	Tân Định		x		2021
-	Nâng cấp, BTNN tuyến đường từ QL13 khúc nhạc tình đến công ty Hồng Hà, khu phố 3, phường Tân Định	DGT	0.90	Tân Định		x		2021
-	Nâng cấp, BTNN tuyến đường từ QL13 (Dũng 2 Ken) đến nhà bà 2 Hiếu khu phố 3, phường Tân Định	DGT	0.35	Tân Định		x		2021
-	Nâng cấp, mở rộng đường Gò Cào Cào phường Hòa Lợi, thị xã Bến Cát	DGT	0.23	Hòa Lợi		x		2021
-	Nâng cấp tuyến đường ĐH606 đến ĐT748, xã An Điền	DGT	0.50	An Điền		x		2021
-	Nâng cấp mở rộng đường ĐT 748 (đoạn từ giáp giao lộ Ngã tư Phú Thứ đến vành đai Bắc thị trấn Mỹ Phước)	DGT	32.60	An Điền, Phú An		x		2020
-	Nâng cấp mở rộng đường 7A	DGT	0.02	An Tây		x		2020
-	Đường vào trường Tiểu học Định Phước	DGT	0.01	Tân Định	x			2019

STT	HẠNG MỤC	Mã	Diện tích tăng thêm (ha)	Xã, phường	Đánh giá kết quả thực hiện			Năm đăng ký kế hoạch
					Đã thực hiện	Chưa T. hiện, chuyển tiếp KH	Chưa T. hiện, loại bỏ khỏi KH	
-	Xây dựng Cầu Đò mới qua sông Thị Tính	DGT	3.55	Mỹ Phước, An Điền		x		2019
-	Đầu nối đường giao thông Cụm công nghiệp An Điền ra ĐT 748	DGT	1.72	An Điền			x	2018
-	Đường trục Đông - Tây nối từ đường ĐT 744 vào khu Công nghiệp-Dịch vụ- Đô Thị Riverside	DGT	21.50	An Điền, An Tây			x	2018
-	Đường tạo lực Mỹ Phước - Bàu Bàng	DGT	14.00	Chánh Phú Hòa	x			2016
-	Nâng cấp, mở rộng đường từ Kho bạc Bến Cát đến Cầu Quan (Nâng cấp mở rộng Cầu Quan)	DGT	0.43	Mỹ Phước		x		2015
-	Dự án bồi thường hỗ trợ và tái định cư đường Mỹ Phước Tân Vạn nối dài về hướng KCN Mỹ Phước 2, 3	ODT	20.00	Tân Định		x		2016
-	Dự án mở rộng Nghĩa trang công viên Bình Dương (Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Chánh Phú Hòa)	NTD	100.00	Chánh Phú Hòa		x		2018
-	Văn phòng khu phố 1A - Chánh Phú Hòa	DSH	0.06	Chánh Phú Hòa		x		2018
-	Xây dựng công viên dọc bờ sông Thị Tính (đoạn qua chợ Bến Cát)	DKV	0.28	Mỹ Phước		x		2019
-	Dự án đường ven sông Thị Tính (đoạn từ ĐH 606 đến ranh dự án khu dân cư Cầu Đò) và khu công viên ven sông Thị Tính dọc theo khu dân cư Cầu Đò	DKV, DGT	0.45	An Điền		x		2019
III.	Khu vực cần chuyển mục đích sử dụng đất để thực hiện việc nhận chuyển nhượng, cho thuê quyền sử dụng đất, nhận góp vốn bằng quyền sử dụng đất							
-	Trung tâm giáo dục ngành nghề nghiệp tư thực Mỹ Phước	DGD	2.00	Thới Hòa		x		2019
	Khu nhà ở Phương Toàn Phát	ODT	9.82	Chánh Phú Hòa		x		2021
-	Khu nhà ở Nam Nghinh Phong	ODT	1.02	Hòa Lợi		x		2021
-	Khu nhà ở Dương Hùng Phước	ODT	2.95	Mỹ Phước		x		2021
-	Khu nhà ở phát triển đô thị Thịnh Gia mở rộng, giai đoạn 2 (Cty TNHH TM và Tư vấn Ngọc Điền)	ODT	2.60	Tân Định		x		2021
-	Khu nhà ở thu nhập thấp Hoàng Gia (Cty TNHH Đầu tư và xây dựng Hoàng Gia Phúc)	ODT	0.78	Tân Định		x		2021
-	Khu nhà ở Phú Lợi (Cty TNHH Đầu tư BĐS Phú Lợi)	ODT	1.66	Hòa Lợi		x		2021
-	Khu nhà ở Bình Minh (Cty TNHH Tư vấn Đầu tư Phát triển Địa ốc Bình Minh)	ODT	19.46	Chánh Phú Hòa		x		2021
-	Khu nhà ở Thịnh Gia (Cty TNHH TM và Tư vấn Ngọc Điền)	ODT	3.62	Tân Định		x		2021
-	Khu nhà ở Chánh Phú Hòa (Cty TNHH Địa ốc Xây dựng Tường Hy Quân)	ODT	6.33	Chánh Phú Hòa		x		2020
-	Khu nhà ở Phước Khang 5 (Cty CP Đầu tư và Phát triển Phước An Khang Group)	ODT	3.05	Mỹ Phước		x		2020
-	Khu nhà ở Chánh Hưng (Cty TNHH Đầu tư Xây dựng Địa ốc MyLand)	ODT	3.60	Chánh Phú Hòa	x			2019
-	Khu nhà ở thương mại Thuận Lợi 2 (Cty CP Đầu tư và Phát triển Thuận Lợi)	ODT	15.46	Hòa Lợi		x		2019
-	Khu nhà ở phát triển đô thị Thịnh Gia mở rộng, giai đoạn 3 (Cty TNHH TM và Tư vấn Ngọc Điền)	ODT	1.38	Tân Định		x		2018

STT	HẠNG MỤC	Mã	Diện tích tăng thêm (ha)	Xã, phường	Đánh giá kết quả thực hiện			Năm đăng ký kế hoạch
					Đã thực hiện	Chưa T.hiện, chuyển tiếp KH	Chưa T.hiện, loại bỏ khỏi KH	
-	Khu nhà ở Phú An Điền 1 (Cty TNHH Hoa Thiện Mỹ)	ONT	18.97	An Điền		x		2021
-	Khu nhà ở Phú An Điền 2 (Cty TNHH Phú An Điền Bình Dương)	ONT	12.53	An Điền		x		2021
-	Khu dân cư cầu Đò	ONT	0.60	An Điền		x		2021
-	Khu nhà ở Hoàng An Gia Điền (Công ty TNHH Khai Hoàng Gia)	ONT	1.90	An Điền		x		2019
-	Khu đô thị thương mại An Điền (Cty TNHH TV-ĐTXD và TM Gia Nguyên)	ONT	5.60	An Điền		x		2016
-	Mở rộng nhà máy phối trộn, đóng gói và kho chứa thành phẩm phân bón (Cty TNHH MTV thương mại sản xuất Việt Liên)	SKC	1.67	An Điền	x			2021
-	Nhà máy sản xuất phôi thép, thép xây dựng các loại (Cty TNHH Thép VAS An Hưng Tường)	SKC	6.26	Tân Định		x		2021
-	Dự án sản xuất đồ gia dụng bọc nệm sofa (Cty TNHH MTV TM XNK Minh Tâm)	SKC	1.43	Chánh Phú Hòa		x		2021
-	Dự án gia công gỗ gia dụng và trang trí nội thất (Cty TNHH sản xuất gỗ Thái Phong)	SKC	1.10	Chánh Phú Hòa		x		2021
-	Nhà máy sản xuất các sản phẩm bằng tre (Cty CP Địa ốc Phú Cường)	SKC	3.80	Thới Hòa			x	2021
-	Dự án xây dựng nhà máy tái chế lon bia (Công ty TNHH MTV Hưng Phát)	SKC	0.32	Tân Định		x		2019
-	Chợ Toàn Yên (Cty Cổ phần Bất động sản Toàn Yên)	TMD	1.94	An Điền	x			2021
-	Dự án khách sạn, nhà hàng tiệc cưới (Cty TNHH ứng dụng công nghệ Kỹ Nguyên)	TMD	1.01	Mỹ Phước	x			2021
-	Trung tâm đăng kiểm xe cơ giới (Cty TNHH TM DV Thủ Dầu Một)	TMD	0.75	Mỹ Phước		x		2021
-	Dự án kinh doanh bán lẻ xăng, dầu nhớt (Cty TNHH MTV dầu nhớt Nam Hương)	TMD	0.04	Chánh Phú Hòa	x			2021
-	Cửa hàng bán lẻ xăng dầu (Cty TNHH xăng dầu Phát Nguyễn Trâm)	TMD	0.07	Phú An		x		2021
-	Cửa hàng kinh doanh xăng dầu Nguyễn Chí Thanh	TMD	0.04	Phú An		x		2021
-	Trung tâm đăng kiểm xe cơ giới (Công ty TNHH Thanh Lễ)	TMD	0.43	Tân Định		x		2019
-	Nhà trưng bày sản phẩm (Bà Nguyễn Hồng Phượng)	TMD	0.06	Phú An			x	2019
IV.	Khu vực cần chuyển mục đích sử dụng đất để thực hiện Dự án theo hình thức đối tác công tư (PPP)							
-	Chuyển mục đích từ DGD sang ODT (tạo vốn xây dựng Cơ sở hạ tầng trên địa bàn Tx. Bến Cát)	ODT	1.57	Mỹ Phước		x		2018
V.	Đấu giá quyền sử dụng đất							
-	Đấu giá quyền sử dụng đất khu đất thu hồi của công ty chế biến cây nông nghiệp xuất khẩu Bình Dương (Sobexco)	ODT	2.35	Thới Hòa		x		2018
VI.	Khu vực cần thực hiện giao, thuê đất							
-	Khu TMDV Tái định cư Mỹ Phước	ODTk	16.38	Mỹ Phước		x		2018
-	Khu đô thị Mỹ Phước 2	ODTk	13.41	Mỹ Phước		x		2018

STT	HẠNG MỤC	Mã	Diện tích tăng thêm (ha)	Xã, phường	Đánh giá kết quả thực hiện			Năm đăng ký kế hoạch
					Đã thực hiện	Chưa T.hiện, chuyển tiếp KH	Chưa T.hiện, loại bỏ khỏi KH	
-	Khu Tái định cư Mỹ Phước 2	ODTk	8.93	Mỹ Phước		x		2018
-	KCN Mỹ Phước 3	SKKk	20.47	Mỹ Phước		x		2018
-	KDC Mỹ Phước 3	ODTk	16.91	Mỹ Phước		x		2018
-	KDC ấp 5 Chánh Phú Hòa	ODTk	0.57	Chánh Phú Hòa		x		2018
-	KDC ấp 7 Chánh Phú Hòa	ODTk	0.93	Chánh Phú Hòa		x		2018

Phụ lục 1.2

DANH MỤC CÔNG TRÌNH, DỰ ÁN ĐÃ THỰC HIỆN TRONG NĂM 2021 THỊ XÃ BẾN CÁT

STT	HẠNG MỤC	Mã	Diện tích tăng thêm (ha)	Xã, phường	Năm đăng ký kế hoạch
1	Trường Tiểu học Mỹ Phước 2	DGD	0.93	Mỹ Phước	2017
2	Xây dựng Trạm dò tìm, tiếp nhận dữ liệu và TT xử lý dữ liệu ảnh vệ tinh	DKH	3.90	Thới Hòa	2017
3	Khu nhà ở Chánh Hưng (Cty TNHH Đầu tư Xây dựng Địa ốc MyLand)	ODT	3.60	Chánh Phú Hòa	2019
4	Công trình tuyến kè sông Thị Tính (do Công ty CP Đầu tư và Phát triển Thuận Lợi làm chủ đầu tư)	DTL	1.50	Mỹ Phước	2018
5	Tuyến ống dẫn nước thô từ Hồ Phước Hòa về khu vực Trung tâm đô thị Bình Dương	DTL	1.00	Chánh Phú Hòa	2016
6	Đường vào trường Tiểu học Định Phước	DGT	0.01	Tân Định	2019
7	Đường tạo lực Mỹ Phước - Bàu Bàng	DGT	14.00	Chánh Phú Hòa	2016
8	Mở rộng nhà máy phối trộn, đóng gói và kho chứa thành phẩm phân bón (Cty TNHH MTV thương mại sản xuất Việt Liên)	SKC	1.67	An Điền	2021
9	Chợ Toàn Yên (Cty Cổ phần Bất động sản Toàn Yên)	TMD	1.94	An Điền	2021
10	Dự án khách sạn, nhà hàng tiệc cưới (Cty TNHH ứng dụng công nghệ Kỹ Nguyên)	TMD	1.01	Mỹ Phước	2021
11	Dự án kinh doanh bán lẻ xăng, dầu nhớt (Cty TNHH MTV dầu nhớt Nam Hương)	TMD	0.04	Chánh Phú Hòa	2021

Phụ lục 1.3

**DANH MỤC CÔNG TRÌNH, DỰ ÁN
CHUYỂN TIẾP SANG NĂM 2022 THỊ XÃ BẾN CÁT - TỈNH BÌNH DƯƠNG**

STT	HẠNG MỤC	Mã	Diện tích tăng thêm (ha)	Xã, phường	Năm đăng ký kế hoạch
-	Trạm biến áp 220kV Bến Cát 2 và đấu nối và đường dây 220kV Chơn Thành - Bến Cát 2	DNL	5.75	An Điền	2021
-	Công trình Trạm biến áp 110kV Mỹ Phước 4 và ĐD đấu nối	DNL	0.45	Thới Hòa	2019
-	Đường dây 110kV đấu nối trạm 110kV Cheng Loong	DNL	0.14	An Tây, An Điền	2019
-	Lộ ra 110kV trạm 220kV Bến Cát 2	DNL	0.64	An Điền, Thới Hòa	2019
-	Công trình Trạm biến áp 110kV Ascendas và đường dây 110kV An Tây - Ascendas.	DNL	7.54	An Điền, An Tây	2018
-	Công trình Trạm biến áp 110kV Mỹ Phước 3 và ĐD đấu nối.	DNL	0.45	Thới Hòa	2018
-	Hệ thống thoát nước bên ngoài các KCN An Tây, Mai Trung, Việt Hương 2	DTL	1.93	An Điền	2021
-	Xây dựng hệ thống thoát nước hạ lưu Cống Rau Muống đi qua Khu dân cư Mỹ Phước 3 đến rạch Chùm Chùm	DTL	0.13	Mỹ Phước	2021
-	Khai thông, uốn nắn dòng chảy đoạn hạ lưu rạch cầu Quan đến sông Thị Tính	DTL	2.95	Mỹ Phước	2020
-	Dự án thoát nước và xử lý nước thải khu vực thị xã Bến Cát (KH2018: Quy hoạch khu XLNT 7ha)	DTL	15.00	Thới Hòa	2018
-	Xây dựng ICD-Cảng sông An Tây	DGT	100.00	An Tây	2021
-	Nâng cấp BTNN tuyến đường từ ngã ba đường qua Vĩnh Tân đến ngã ba nhà ông 2 Mạnh, khu phố 9, Phường Chánh Phú Hòa.	DGT	0.81	Chánh Phú Hòa	2021
-	Nâng cấp BTNN tuyến đường từ ngã ba Rừng ông ba Vọ đến suối Bến Dưa, khu phố 1B, Phường Chánh Phú Hòa.	DGT	0.95	Chánh Phú Hòa	2021
-	Nâng cấp BTNN đường ĐH 605 đến cầu Bến Tượng, khu phố 4, Phường Chánh Phú Hòa, thị xã Bến Cát.	DGT	1.06	Chánh Phú Hòa	2021
-	Nâng cấp BTNN đường từ ĐT 741 nhà ông 2 Kháng đến giáp đường ranh giới xã Tân Bình, khu phố 1B, thị xã Bến Cát, tỉnh Bình Dương.	DGT	0.50	Chánh Phú Hòa	2021
-	Nâng cấp BTNN đường từ ĐT 741 (nhà ông Khanh) đến giáp đường Xe lửa, khu phố 1B, Phường Chánh Phú Hòa.	DGT	0.55	Chánh Phú Hòa	2021

STT	HẠNG MỤC	Mã	Diện tích tăng thêm (ha)	Xã, phường	Năm đăng ký kế hoạch
-	Nâng cấp BTNN đường từ ĐT 741 (nhà ông 7 An) đến giáp đường nhựa ranh giới xã Tân Bình và nhánh rẽ giáp suối Vĩnh Tân, khu phố 1B, Phường Chánh Phú Hòa.	DGT	1.06	Chánh Phú Hòa	2021
-	Nâng cấp tuyến đường từ nhà ông 3 Lệnh đến xóm Cây Dương, khu phố An Lợi, phường Hòa Lợi.	DGT	0.40	Hòa Lợi	2021
-	Nâng cấp tuyến đường từ nhà bà Cao Thị Hồng đến nhà ông Hồ Văn Mận, khu phố An Hòa – An Lợi – Bến Đồn, phường Hòa Lợi, thị xã Bến Cát.	DGT	0.86	Hòa Lợi	2021
-	Nâng cấp BTNN tuyến đường Bàu Tây – Ông Cường, ấp Phú Thứ - Phú Thuận, xã Phú An.	DGT	0.42	Phú An	2021
-	Nâng cấp tuyến đường ông Cu Quán – bà Chín Chương, ấp Phú Thuận.	DGT	0.24	Phú An	2021
-	Nâng cấp BTNN tuyến đường Út Deo – Ông Tài, ấp Phú Thứ, xã Phú An.	DGT	0.41	Phú An	2021
-	Nâng cấp BTNN tuyến Bàu Tây (Sinh Thái) – ĐH 609, ấp Phú Thứ, xã Phú An.	DGT	1.25	Phú An	2021
-	Nâng cấp tuyến đường Thầy Châu – ông Tám Lộc, ấp Phú Thứ, xã Phú An, thị xã Bến Cát.	DGT	0.38	Phú An	2021
-	Nâng cấp tuyến đường Nghĩa trang ấp Dòng Sỏi, xã An Tây.	DGT	0.28	An Tây	2021
-	Nâng cấp tuyến đường Chín Phụng, ấp Lò Ô, xã An Tây.	DGT	0.24	An Tây	2021
-	Nâng cấp tuyến đường Bàu Thia, ấp An Thành, xã An Tây.	DGT	0.36	An Tây	2021
-	Nâng cấp, BTNN tuyến đường từ QL13 (9 Chót) đến nhà ông 7 Đây, khu phố 4, phường Tân Định.	DGT	0.70	Tân Định	2021
-	Nâng cấp, BTNN tuyến đường từ nhà ông 5 Lùn đến Công ty Hàn Việt Phát khu phố 1, phường Tân Định	DGT	0.40	Tân Định	2021

STT	HẠNG MỤC	Mã	Diện tích tăng thêm (ha)	Xã, phường	Năm đăng ký kế hoạch
-	Nâng cấp BTNN tuyến đường từ Ông 7 Chuột đến Công ty Hồng Hà Khu phố 3, phường Tân Định	DGT	0.15	Tân Định	2021
-	Nâng cấp BTNN tuyến Đình đến Ông 6 Chiếc Khu phố 1, phường Tân Định	DGT	0.23	Tân Định	2021
-	Nâng cấp tuyến đường từ đường Quốc lộ 13 (Cầu đường 76) - Ngã ba ông Năm Đồng, khu phố 4, phường Mỹ Phước, thị xã Bến Cát, tỉnh Bình Dương	DGT	0.83	Mỹ Phước	2021
-	Nâng cấp tuyến đường từ đường Quốc lộ 13 (Lò gạch Phương Tài) – Nhà ông Chiến, khu phố 5, phường Mỹ Phước, thị xã Bến Cát, tỉnh Bình Dương	DGT	0.42	Mỹ Phước	2021
-	Nâng cấp, BTNN tuyến đường từ nhà 5 Bé đến đường ĐH 601 khu phố 2.	DGT	0.50	Tân Định	2021
-	Nâng cấp BTNN tuyến đường từ nhà 6 Sưu đến đường ĐH601 khu phố 3, phường Tân Định	DGT	0.25	Tân Định	2021
-	Nâng cấp BTNN 3 Ngon đến Út Thua, khu phố 1, phường Tân Định	DGT	0.60	Tân Định	2021
-	Nâng cấp BTNN tuyến đường từ QL 13 (Ông Thuận) đến nhà ông 2 Ân, khu phố 3, phường Tân Định	DGT	0.19	Tân Định	2021
-	Nâng cấp, BTNN tuyến đường từ QL13 khúc nhạc tình đến công ty Hồng Hà, khu phố 3, phường Tân Định	DGT	0.90	Tân Định	2021
-	Nâng cấp, BTNN tuyến đường từ QL13 (Dũng 2 Ken) đến nhà bà 2 Hiếu khu phố 3, phường Tân Định	DGT	0.35	Tân Định	2021
-	Nâng cấp, mở rộng đường Gò Cào Cào phường Hòa Lợi, thị xã Bến Cát	DGT	0.23	Hòa Lợi	2021
-	Nâng cấp tuyến đường ĐH606 đến ĐT748, xã An Điền	DGT	0.50	An Điền	2021
-	Nâng cấp mở rộng đường ĐT 748 (đoạn từ giáp giao lộ Ngã tư Phú Thứ đến vành đai Bắc thị trấn Mỹ Phước)	DGT	32.60	An Điền, Phú An	2020

STT	HẠNG MỤC	Mã	Diện tích tăng thêm (ha)	Xã, phường	Năm đăng ký kế hoạch
-	Xây dựng Cầu Đò mới qua sông Thị Tính	DGT	3.55	Mỹ Phước, An Điền	2019
-	Nâng cấp, mở rộng đường từ Kho bạc Bến Cát đến Cầu Quan (Nâng cấp mở rộng Cầu Quan)	DGT	0.43	Mỹ Phước	2015
-	Dự án bồi thường hỗ trợ và tái định cư đường Mỹ Phước Tân Vạn nối dài về hướng KCN Mỹ Phước 2, 3	ODT	20.00	Tân Định	2016
-	Dự án mở rộng Nghĩa trang công viên Bình Dương (Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Chánh Phú Hòa)	NTD	100.00	Chánh Phú Hòa	2018
-	Văn phòng khu phố 1A - Chánh Phú Hòa	DSH	0.06	Chánh Phú Hòa	2018
-	Xây dựng công viên dọc bờ sông Thị Tính (đoạn qua chợ Bến Cát)	DKV	0.28	Mỹ Phước	2019
-	Dự án đường ven sông Thị Tính (đoạn từ ĐH 606 đến ranh dự án khu dân cư Cầu Đò) và khu công viên ven sông Thị Tính dọc theo khu dân cư Cầu Đò	DKV, DGT	0.45	An Điền	2019
-	Trung tâm giáo dục ngành nghề nghiệp tư thực Mỹ Phước	DGD	2.00	Thới Hòa	2019
	Khu nhà ở Phương Toàn Phát	ODT	9.82	Chánh Phú Hòa	2021
-	Khu nhà ở Nam Nghinh Phong	ODT	1.02	Hòa Lợi	2021
-	Khu nhà ở Dương Hùng Phước	ODT	2.95	Mỹ Phước	2021
-	Khu nhà ở phát triển đô thị Thịnh Gia mở rộng, giai đoạn 2 (Cty TNHH TM và Tư vấn Ngọc Điền)	ODT	2.60	Tân Định	2021
-	Khu nhà ở thu nhập thấp Hoàng Gia (Cty TNHH Đầu tư và xây dựng Hoàng Gia Phúc)	ODT	0.78	Tân Định	2021
-	Khu nhà ở Phú Lợi (Cty TNHH Đầu tư BĐS Phú Lợi)	ODT	1.66	Hòa Lợi	2021
-	Khu nhà ở Bình Minh (Cty TNHH Tư vấn Đầu tư Phát triển Địa ốc Bình Minh)	ODT	19.46	Chánh Phú Hòa	2021
-	Khu nhà ở Thịnh Gia (Cty TNHH TM và Tư vấn Ngọc Điền)	ODT	3.62	Tân Định	2021
-	Khu nhà ở Chánh Phú Hòa (Cty TNHH Địa ốc Xây dựng Tường Hy Quân)	ODT	6.33	Chánh Phú Hòa	2020
-	Khu nhà ở Phước Khang 5 (Cty CP Đầu tư và Phát triển Phước An Khang Group)	ODT	3.05	Mỹ Phước	2020
-	Khu nhà ở Chánh Hưng (Cty TNHH Đầu tư Xây dựng Địa ốc MyLand)	ODT	3.60	Chánh Phú Hòa	2019
-	Khu nhà ở thương mại Thuận Lợi 2 (Cty CP Đầu tư và Phát triển Thuận Lợi)	ODT	15.46	Hòa Lợi	2019

STT	HẠNG MỤC	Mã	Diện tích tăng thêm (ha)	Xã, phường	Năm đăng ký kế hoạch
-	Khu nhà ở phát triển đô thị Thịnh Gia mở rộng, giai đoạn 3 (Cty TNHH TM và Tư vấn Ngọc Điền)	ODT	1.38	Tân Định	2018
-	Khu nhà ở Phú An Điền 1 (Cty TNHH Hoa Thiện Mỹ)	ONT	18.97	An Điền	2021
-	Khu nhà ở Phú An Điền 2 (Cty TNHH Phú An Điền Bình Dương)	ONT	12.53	An Điền	2021
-	Khu dân cư cầu Đò	ONT	0.60	An Điền	2021
-	Khu nhà ở Hoàng An Gia Điền (Công ty TNHH Khải Hoàng Gia)	ONT	1.90	An Điền	2019
-	Khu đô thị thương mại An Điền (Cty TNHH TV-ĐTXD và TM Gia Nguyên)	ONT	5.60	An Điền	2016
-	Nhà máy sản xuất phôi thép, thép xây dựng các loại (Cty TNHH Thép VAS An Hưng Tường)	SKC	6.26	Tân Định	2021
-	Dự án sản xuất đồ gia dụng bọc nệm sofa (Cty TNHH MTV TM XNK Minh Tâm)	SKC	1.43	Chánh Phú Hòa	2021
-	Dự án gia công gỗ gia dụng và trang trí nội thất (Cty TNHH sản xuất gỗ Thái Phong)	SKC	1.10	Chánh Phú Hòa	2021
-	Dự án xây dựng nhà máy tái chế lon bia (Công ty TNHH MTV Hưng Phát)	SKC	0.32	Tân Định	2019
-	Trung tâm đăng kiểm xe cơ giới (Cty TNHH TM DV Thủ Dầu Một)	TMD	0.75	Mỹ Phước	2021
-	Cửa hàng bán lẻ xăng dầu (Cty TNHH xăng dầu Phát Nguyễn Trâm)	TMD	0.07	Phú An	2021
-	Cửa hàng kinh doanh xăng dầu Nguyễn Chí Thanh	TMD	0.04	Phú An	2021
-	Trung tâm đăng kiểm xe cơ giới (Công ty TNHH Thanh Lễ)	TMD	0.43	Tân Định	2019
-	Chuyển mục đích từ DGD sang ODT (tạo vốn xây dựng Cơ sở hạ tầng trên địa bàn Tx. Bến Cát)	ODT	1.57	Mỹ Phước	2018
-	Đấu giá quyền sử dụng đất khu đất thu hồi của công ty chế biến cây nông nghiệp xuất khẩu Bình Dương (Sobexco)	ODT	2.35	Thới Hòa	2018
-	Khu TMDV Tái định cư Mỹ Phước	ODTk	16.38	Mỹ Phước	2018
-	Khu đô thị Mỹ Phước 2	ODTk	13.41	Mỹ Phước	2018
-	Khu Tái định cư Mỹ Phước 2	ODTk	8.93	Mỹ Phước	2018
-	KCN Mỹ Phước 3	SKKk	20.47	Mỹ Phước	2018
-	KDC Mỹ Phước 3	ODTk	16.91	Mỹ Phước	2018
-	KDC ấp 5 Chánh Phú Hòa	ODTk	0.57	Chánh Phú Hòa	2018
-	KDC ấp 7 Chánh Phú Hòa	ODTk	0.93	Chánh Phú Hòa	2018

Phụ lục 1.4

**DANH MỤC CÔNG TRÌNH, DỰ ÁN
ĐIỀU CHỈNH KHỐI KẾ HOẠCH NĂM 2022 THỊ XÃ BẾN CÁT - TỈNH BÌNH DƯƠNG**

STT	HẠNG MỤC	Mã	Diện tích tăng thêm	Xã, phường	Năm đăng ký kế hoạch
1	Trạm biến áp 110kV Mỹ Phước 2 và đường dây đấu nối.	DNL	0.50	Mỹ Phước	2021
2	Thay dây dẫn đường dây 110kV Tân Định - Gò Đậu (phát sinh thu hồi đất trụ móng)	DNL	0.05	Thới Hòa, Phú An	2020
3	Đường dây 110kV đấu nối trạm 220kV Tân Định 2	DNL	2.25	Hòa Lợi, Chánh Phú Hòa	2019
4	Công trình Đường dây 110kV từ TBA 220kV Bến Cát - Ascendas - An Tây	DNL	0.40	An Tây, An Điền	2018
5	Đấu nối đường giao thông Cụm công nghiệp An Điền ra ĐT 748	DGT	1.72	An Điền	2018
6	Đường trục Đông - Tây nối từ đường ĐT 744 vào khu Công nghiệp-Dịch vụ-Đô Thị Riverside	DGT	21.50	An Điền, An Tây	2018
7	Nhà máy sản xuất các sản phẩm bằng tre (Cty CP Địa ốc Phú Cường)	SKC	3.80	Thới Hòa	2021
8	Nhà trưng bày sản phẩm (Bà Nguyễn Hồng Phượng)	TMD	0.06	Phú An	2019